

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao năm 2022			Điều chỉnh kế hoạch năm 2022 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2022 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
11	Đường giao thông nội bản Huổi cánh, bản Loọng Ngua, xã Phu Luông, huyện Điện Biên	QĐ số 2550/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598	62	9		53	1.545	9	Hết nhiệm vụ chi
12	Đường giao thông nội bản Tin Tộc, xã Mường Lói, huyện Điện Biên	QĐ số 2551/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598	61	10		51	1.547	10	Hết nhiệm vụ chi
13	Đường giao thông nội bản - bản Mẻn, xã Thanh Nưa huyện Điện Biên	Số 38, ngày 10/4/2023 của UBND xã Thanh Nưa	467	400	400	38	17		21	379	17	Hết nhiệm vụ chi
14	Đường giao thông ngõ xóm thôn Thanh Hòa, thôn Hưng Thịnh xã Thanh Hưng	Số 06b, 25/01/2023 của UBND xã Thanh Hưng	467	400	400	53	4		49	351	4	Hết nhiệm vụ chi
15	Đường giao thông từ Quốc lộ 279 đến nhà ông Dung Thôn Hồng Cúm; Thôn Đông Biền 3 xã Thanh An, huyện Điện Biên	Số 14, ngày 17/01/2023 của UBND xã Thanh An	467	400	400	9	1		8	392	1	Hết nhiệm vụ chi
16	Đường nội đồng bản Na Sang 1 xã Núa Ngam, huyện Điện Biên (cấp phối)	Số 41, ngày 22/3/2023 của UBND xã Núa Ngam	467	400	400	3	0		3	397	0	Hết nhiệm vụ chi
III	HUYỆN TUẦN GIÁO		26.069	24.339	1.112	1.112	-	1.019	1.019	1.112	1.112	
1	Trụ sở xã Mường Khong	Số 111/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	14.900	13.588	439,0	439,0	-		439	0,0	0,0	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường giao thông bản Yên - Thẩm Xá xã Mường Thín (giai đoạn 2)	Số 113/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	5.900	5.648	537	537	-		537	0,0	0,0	Hết nhiệm vụ chi
3	Nhà văn hóa bản Lói xã Quải Tờ	Số 112/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	1.950	1.807	43	43			43	0,0	0,0	Hết nhiệm vụ chi
4	Nhà văn hóa xã Mường Khong	Số 152/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.300	2.277	93	93				93	93	
5	Đường bản Che Phai 2 xã Chiềng Sinh		1.019	1.019	0			1.019		1.019	1.019	Bổ sung danh mục (điều chỉnh trung hạn ở biểu số 05)
	Không đề xuất điều chỉnh											

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao năm 2022			Điều chỉnh kế hoạch năm 2022 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2022 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
V	HUYỆN MUỜNG ẢNG		9.988	9.988	293	293	-	-	290	3	3	
a)	Danh mục dự án cắt giảm vốn		9.988	9.988	293	293	-	-	290	3	3	
1	Đường nội bán Xuân Ban xã Ngồi Cáy	112, ngày 12/8/2022 của xã	2.000	2.000	17	17			17	0	0	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường nội bán Noong xã Ngồi Cáy	113, ngày 12/8/2022 của xã	800	800	9	9			8	1	1	Hết nhiệm vụ chi
3	Đường liên bản Xuân Lừa - bán Có (khu Pom Đồn)	102, ngày 12/8/2022 của xã	2.088	2.088	78	78			78	0	0	Hết nhiệm vụ chi
4	Đường nội bán Hón, xã Ảng Càng	103, ngày 12/8/2022 của xã	1.300	1.300	21	21			20	1	1	Hết nhiệm vụ chi
5	Đường nội bán Pú Khở xã Ảng Càng	104, ngày 12/8/2022 của xã	2.000	2.000	127	127			127	0	0	Hết nhiệm vụ chi
6	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường nội bán Huổi Cháng, xã Ảng Tờ (GD II)	319, ngày 12/8/2022 của xã	1.800	1.800	41	41			40	1	1	Hết nhiệm vụ chi
VI	HUYỆN MUỜNG NHỀ											
	Không đề xuất điều chỉnh											
VII	HUYỆN MUỜNG CHẢ		22.817	17.317	17.317	851	51	795	795	17.317	850	
1	Đường vào trường Mầm non Mường Anh, trạm Y tế và bến thuyền xã Pa Ham	2693-9/8/2022	2.017	2.017	2.017	58	6		52	1.965	6	Hết nhiệm vụ chi
2	Nước sinh hoạt TT xã Huổi Lèng	2692-9/8/2022	3.000	3.000	3.000	166			165	2.835	1	
3	Nhà văn hóa các bản Phi Công, xã Hừa Ngải	2694-9/8/2022	1.400	1.400	1.400	31			30	1.370	1	Hết nhiệm vụ chi
4	Nhà văn hóa bản Nậm He, xã Mường Tùng	2695-9/8/2022	1.400	1.400	1.400	38			37	1.363	1	Hết nhiệm vụ chi
5	Nước sinh hoạt bản Háng Lía; Nước sinh hoạt cụm Háng Dủ, bản Sả Tổng, xã Sả Tổng	2698-9/8/2022	1.900	1.900	1.900	143			143	1.757	0	Hết nhiệm vụ chi
6	Đường trục chính bản Lũng Thàng 1+2, xã Huổi Mì	2697-9/8/2022	3.000	3.000	3.000	240	27		212	2.788	28	Hết nhiệm vụ chi
7	Nước sinh hoạt bản Huổi Hạ, xã Na Sang	2699-9/8/2022	3.200	3.200	3.200	69	18		50	3.150	19	Hết nhiệm vụ chi
8	Nhà văn hóa bản Mường Mươn 1, xã Mường Mươn	2696-9/8/2022	1.400	1.400	1.400	107			106	1.294		Hết nhiệm vụ chi
9	Nâng cấp, sửa chữa NSH bản Huổi Bon, xã Pa Ham	2984b-15/ 9/2021	3.000					431		431	431	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới
10	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Na Pheo, xã Na Sang	2980b-14/ 9/2021	2.500					364		364	364	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới
VIII	HUYỆN TỬA CHÙA		10.770	10.770	0	0	0	2.258	0	2.258	2.258	
1	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngải 1, 2 xã Mường Báng	26 ngày 16/01/2024	2.430	2.430				730		730	730	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới
2	Cải tạo, nâng cấp đường ra khu sản xuất thôn Tiên Phong, xã Mường Báng	2983 ngày 14/6/2024	5.000	5.000				578		578	578	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao năm 2022			Điều chỉnh kế hoạch năm 2022 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2022 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
3	Nước sinh hoạt thôn Háng Chờ, xã Mường Báng	3560 ngày 29/12/2023	1.000	1.000				300		300	300	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới
4	Nước sinh hoạt thôn Nà Ấng, xã Mường Báng	1372 ngày 15/4/2024	2.340	2.340				650		650	650	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới
IX	HUYỆN NẬM PÔ		29.175	22.433	22.433	1.283	531	-	752	21.681	531	
1	Nâng cấp Nước sinh hoạt bản Pa Cỏ xã Chà Nưa	Số 1406/QĐ- UBND ngày 12/8/2022	540	540	540	30	-		30	510	-	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường bê tông nội đồng các bản:Nà Sừ Nà Ín; Cầu, Nà Cang, xã Chà Nưa	Số 1407/QĐ- UBND ngày 12/8/2022	4.705	4.705	4.705	283	1		282	4.423	1	Hết nhiệm vụ chi
3	Thủy lợi Hồ Cang, xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ	Số 1408/QĐ- UBND ngày 12/8/2022	1.990	1.990	1.990	101	-		101	1.889	-	Hết nhiệm vụ chi
4	Đường điện vào bản Nậm Dịch xã Chà Nưa	Số 1409/QĐ- UBND ngày 12/8/2022	6.950	6.950	6.950	869	530		339	6.611	530	Hết nhiệm vụ chi
5	Đường điện vào bản Nậm Dịch xã Chà Nưa	Số 1410/QĐ- UBND ngày 12/8/2022	14.990	8.248	8.248	-	-		-	8.248	-	
X	THỊ XÃ MUỐNG LAY											
	Không đề xuất điều chỉnh											
III	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		31.000	31.000	15.000	618	391	42	42	15.000	618	
L2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)		31.000	31.000	15.000	618	391	42	42	15.000	618	
(1)	Huyện Mường Chà		31.000	31.000	15.000	618	391	42	42	15.000	618	
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024		31.000	31.000	15.000	618	391	42	42	15.000	618	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mí, xã Huổi Mí	2000-14/7/2022	11.000	11.000	5.000	24	24	42		5.042	66	
2	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học và THCS Mường Tùng, xã Mường Tùng	1377-10/8/2022	20.000	20.000	10.000	594	367		42	9.958	552	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao năm 2022			Điều chỉnh kế hoạch năm 2022 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2022 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 (KÉO DÀI SANG NĂM 2024) CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Tờ trình số 4827/TTr-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

P

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024				Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=6+10-11	13=7+10-11	14
	TỔNG SỐ		634.404	621.322	300.005	36.338	8.527	20.664	13.424	13.424	287.074	36.338	
A	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		385.975	374.075	147.558	23.038	8.320	15.213	7.137	7.137	147.033	23.038	
A1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		10.000	10.000	290	290	0	0	0	223	67	67	
I	SỞ Y TẾ		10.000	10.000	290	290	-	-	-	223	67	67	
	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc												
1	Trạm Y tế xã Sa Lông	1122/QĐ-UBND ngày 30/06/2022	5.000	5.000	172	172			-	139	33	33	
2	Trạm Y tế xã Nà Hỳ Nậm Pồ	1994/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	5.000	5.000	118	118			-	84	34	34	
A2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		375.975	364.075	147.268	22.748	8.320	15.213	7.137	6.914	146.966	22.971	
I	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		38.100	38.100	6.892	3.917	2.667	3.075	840	840	3.917	3.917	
(1)	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		6.200	6.200	6.200	3.225	2.464	2.786	0	438	2.787	2.787	
1	Sửa chữa hệ thống nước SH bản Vang, xã Pá Khoang	'Số 2622/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	1.100	1.100	1.100	747	544	600		147	600	600	Hết nhiệm vụ chi
2	Sửa chữa hệ thống nước SH bản Kéo, xã Pá Khoang	Số 2623/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	1.100	1.100	1.100	752	596	652		100	652	652	Hết nhiệm vụ chi
3	Nước sạch bán phiêng lơi xã Thanh Minh	Số 2624/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	1.500	1.500	1.500	92	0	79		13	79	79	Hết nhiệm vụ chi
4	Nước sạch bán Nà Nghè xã Thanh Minh	'Số 2625/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	1.500	1.500	1.500	983	783	863		120	863	863	Hết nhiệm vụ chi
5	Nước sạch bán Tân Quang xã Thanh Minh	Số 2626/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	1.000	1.000	1.000	650	541	592		58	592	592	Hết nhiệm vụ chi
(2)	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		31.900	31.900	692	692	203	289	840	402	1.130	1.130	0

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
1	Bổ sung, nâng cấp trường tiểu học số 2 Nà Nhạn, xã Nà Nhạn	3391/QĐ-UBND 31/12/2021	9.000	9.000	248	248	133	220		27	221	221	Hết nhiệm vụ chi
2	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp, xã Pá Khoang	3207/QĐ-UBND 10/12/2021	8.000	8.000	444	444	69	69		375	69	69	Hết nhiệm vụ chi
3	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	3389/QĐ-UBND 31/12/2021	14.900	14.900	0				840		840	840	Bổ sung vốn còn thiếu cho dự án còn thiếu
II	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		74.663	74.663	36.637	1.767	113	1	278	1.260	38.105	785	
1	Nâng cấp đường giao thông từ bản Huổi Un đi QL.12(ra trung tâm xã Mường Pồn) xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	118/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	19.000	19.000	5.700	292	69		0	223	5.477	69	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường giao thông bản Cha đến trung tâm xã Thanh An, huyện Điện Biên	115/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	9.000	9.000	2.700	224	45		0	178	2.522	46	Hết nhiệm vụ chi
3	Điện sinh hoạt bản Huổi Moi, xã Pa Thơm, huyện Điện	1870/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	19.000	19.000	4.700	523			0	522	4.178	1	Hết nhiệm vụ chi
*	Kết dư ngân sách huyện 2023 chuyển năm 2024				230	230				230		0	Hết nhiệm vụ chi
1	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sạch bản Huổi Không, bản Co Đũa, xã Mường Lói	Số 392/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.500	1.500	1.500	25			0	9	1.476	16	Hết nhiệm vụ chi
2	Nước sinh hoạt bản Huổi Púng, xã Thanh An	Số 395/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	888	888	888	14			0	9	869	5	Hết nhiệm vụ chi
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Lọng Tóng xã Thanh Luông	QĐ số 1581/QĐ-UBND, ngày 08/9/2023	1.500	1.500	1.500	326		1	0	17	1.483	309	Hết nhiệm vụ chi
4	Nước sinh hoạt bản Sáng. xã Thanh An	Số 391/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.000	1.000	1.000	15			0	4	996	11	Hết nhiệm vụ chi
5	Nước sinh hoạt nhánh A bản Na Uí, xã Na Uí	Số 401/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.500	1.500	1.500	8			0	6	1.472	2	Hết nhiệm vụ chi
6	Nước sạch bản Mường Pồn 1, 2, bản Cò Chạy 1, 2, xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	QĐ số 399/QĐ-UBND, ngày 24/3/2023	2.100	2.100	2.100	41			0	28	2.071	13	Hết nhiệm vụ chi
7	Thủy lợi Na Ổ bản Lĩnh, thủy lợi Na Lâu bản Lĩnh, xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	QĐ số 1524/QĐ-UBND, ngày 22/6/2023	5.100	5.100	5.100	68			0	34	5.035	34	Hết nhiệm vụ chi
8	Nước sinh hoạt bản Pom Khoang, xã Thanh Nưa	Số 393/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	2.245	2.245	1.219				127	0	1.346	127	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
9	Đường từ bản Hẹ 1 đến bản Na Côm xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	QĐ số 400/QĐ-UBND, ngày 24/3/2023	9.100	9.100	8.500				76	0	8.576	76	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
10	San nền, đầu tư cơ sở hạ tầng địa điểm mới bán Huổi Moi, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	Số 397/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	2.730	2.730					75	0	2.604	75	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
IV	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		34.850	34.850	14.579	770	0	267	1.387	503	15.463	1.654	
1	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Tia Dình (bản Háng Sua, Na Su, Tảo La)		14.900	14.900	14.579	770		267	0	503	14.076	267	
2	Hệ thống điện sinh hoạt bản Phi Cao xã Phình Giàng		5.000	5.000					503	0	503	503	
3	Nâng cấp đường Keo Lôm - Trung Sua, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông	Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	14.950	14.950					884	0	884	884	Thanh toán nợ đọng
V	HUYỆN MUÔNG ẢNG		30.000	30.000	7.978	747	203	296	443	440	7.981	750	
a)	Danh mục dự án cắt giảm vốn		10.000	10.000	3.000	747	203	296	0	440	2.560	307	
(4)	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		10.000	10.000	3.000	747	203	296	0	440	2.560	307	
1	Đường đi vào khu sản xuất bản Keo Nánh xã Búng Lao	220, ngày 7/2/2022	10.000	10.000	3.000	747	203	296	0	440	2.560	307	
b)	Danh mục bổ sung vốn		20.000	20.000	4.978	0	0	0	443	-	5.421	443	
(4)	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		20.000	20.000	4.978	0	0	0	443	0	5.421	443	
1	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi xã Nậm Lịch (đoạn km37 QL279-xã Nậm Lịch)	1127, ngày 30/6/2022	20.000	20.000	4.978				443	0	5.421	443	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
VI	HUYỆN MUÔNG NHÉ		20.042	20.042	6.350	531	0	181	350	350	6.350	531	đảm bảo
(1)	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.542	5.542	2.000	242	0	126	350	116	2.234	476	
1	Đầu tư mới công trình Nước sinh hoạt bản Huổi Lịch 1 (nhóm 2)	1341 ngày 23/11/2022	2.350	2.350	2.000	242		126	0	116	1.884	126	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
2	Đầu tư mới công trình NSH bán Huổi Cầu	2124 ngày 15/11/2023	3.192	3.192					350	0	350	350	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
(4)	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		14.500	14.500	4.350	289	0	55	-	234	4.116	55	Hết nhiệm vụ chi
1	Nâng cấp đường Tà Ko Ky, xã Sin Thầu	3258 ngày 17/12/2021	14.500	14.500	4.350	289		55		234	4.116	55	
VII	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		88.020	76.120	32.587	9.399	5.265	7.449	1.949	1.949	32.587	9.399	
(4)	Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		76.120	76.120	27.827	8.615	5.232	6.876	1.949	1.738	28.038	8.826	\
1	Đường giao thông QL12 - bản Pù Chá, xã Mường Mươn	870-28/5/2021	15.920	15.920	4.776	1.660		435	0	1.224	3.552	436	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	1438-14/8/2022	18.000	18.000					1.246	0	1.246	1.246	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Ma Thi Hồ xã Ma Thi Hồ	2741-14/8/2022	8.500	8.500	3.700	1.348	1.348	1.348	0	0	3.700	1.348	
4	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hừa Ngải, xã Hừa Ngải	2742-14/8/2022	9.500	9.500	4.800	203	38	38	0	164	4.636	39	Hết nhiệm vụ chi
5	Thủy lợi và NSH bán Pù Chá, xã Mường Mươn	5401-23/11/2022	11.000	11.000	7.651	3.415	3.415	3.415	260	0	7.911	3.675	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
6	Thủy lợi bán Huổi Nhà, xã Mường Mươn	5046-23/11/2022	6.000	6.000	5.000	426	137	137	0	288	4.712	138	Hết nhiệm vụ chi
11	Nhà lớp học tiểu học bán Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	5044-23/11/2022	1.200	1.200	1.000	941	293	879	0	62	938	879	Hết nhiệm vụ chi
14	Thủy lợi Tổng Sổng, bán Làng Dung, xã Ma Thi Hồ	5840; 19/10/2023	6.000	6.000	900	623		623	443	0	1.343	1.066	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
(5)	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		11.900	0	4.760	784	33	573	-	211	4.549	573	Hết nhiệm vụ chi
2	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Nậm He	2744-14/8/2022	5.100		2.040	574		540	0	34	2.006	540	Hết nhiệm vụ chi
3	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Hừa Ngải	2745-14/8/2022	6.800		2.720	211	33	33	0	177	2.543	34	Hết nhiệm vụ chi
IX	HUYỆN NẬM PÔ		90.300	90.300	42.245	5.617	71	3.944	1.890	1.572	42.563	5.935	0
(1)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.250	2.250	2.220	69	0	0	0	69	2.151	0	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
2	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt bản Huổi Sáu , xã Pa Tân	Số 490/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	2.250	2.250	2.220	69				69	2.151	0	Hết nhiệm vụ chi
(4)	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		64.800	64.800	27.900	1.302	39	39	1.890	1.263	28.527	1.929	
1	Đường bê tông nội bộ bản Huổi Cơ Đạo,Lai Khoang, Nà Hỳ 1,2 xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Số 116/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	9.000	9.000	2.700	560	0	0	0	560	2.140	0	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường bê tông liên bản Nà Hỳ 3 - Nà Hỳ 2 xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Số 221/QĐ-UBND ngày 07/02/2022	3.000	3.000	900	186	0	0	0	186	714	0	Hết nhiệm vụ chi
3	Nâng cấp đường vào bản Huổi Khương xã Pa Tân, huyện Nậm Pồ	Số 3331/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	10.000	10.000	3.000	299	39	39	0	260	2.740	39	Hết nhiệm vụ chi
4	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và trường PTDTNT THPT huyện Nậm Pồ	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	35.000	20.000	0			1.633	0	21.633	1.633	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
5	Nhà văn hóa bản Huổi Văng, Huổi Lòong, xã Nậm Khần	2372/QĐ-UBND 23/11/2022	3.300	3.300	1.300	257			0	257	1.043		
6	Nhà văn hoá bản Nà Ấn, Nậm Đích, xã Chà Nưa	2033/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.500	4.500					257	0	257	257	
(5)	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		23.250	23.250	12.125	4.246	32	3.905	-	240	11.885	4.006	
1	Trường PTDTBT THCS Na Cô Sa, xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ	Số 2046/QĐ-UBND ngày 12/11/2022	16.250	16.250	8.125	1.304	31	964	0	240	7.885	1.064	Hết nhiệm vụ chi
2	Trường PTDTBT TH Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	2375/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.000	7.000	4.000	2.942	1	2.941	0	0	4.000	2.942	
B	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		67.829	66.647	42.495	4.061	207	915	3.153	3.153	30.088	4.060	0
B1	Đơn vị cấp tỉnh												
B2	Đơn vị cấp huyện		67.829	66.647	42.495	4.061	207	915	3.153	3.153	30.088	4.060	
1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		15.417	15.417	4.528	1.105	-	330	-	784	321	321	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
1	Đường Nội bán Che Cẩn, xã Mường Phăng	Số 1724/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	3.300	3.300	2.300	401,4	0	113		288	113	113	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường nội đồng bán Nà Ngám 1,2 xã Nà Nhạn	Số 1717/QĐ-UBND ngày 01/08/2022	1.354	1.354	225	34		17		30	4	4	Hết nhiệm vụ chi
3	Đường giao thông bán Phiêng Ban, xã Nà Tấu	1720/QĐ-UBND Ngày 01/08/2022	1.300	1.300	171	98,434		80		13	85	85	Hết nhiệm vụ chi
4	Đường giao thông bán Phiêng Bua (Từ nút giao đường TL141 đến khu nuôi trồng thủy sản) xã Mường Phăng	QĐ số 1723/QĐ-UB,01/08/2022 của UBND	2.500	2.500	500	232,13		24		195	37	37	Hết nhiệm vụ chi
5	Đường giao thông bán Huổi Hẹ, xã Nà Nhạn	QĐ số 1722/QĐ-UB,01/08/2022 của UBND	2.000	2.000	400	79,232		64		57	22	22	Hết nhiệm vụ chi
6	Nhà đa năng xã Mường Phăng	QĐ số 1721/QĐ-UB,01/08/2022 của UBND	2.463	2.463	493	204,340		16		175	29	29	Hết nhiệm vụ chi
7	Đường giao thông bán Nà Láo, xã Nà Tấu	1716/QĐ-UBND ngày 01/08/2022	2.500	2.500	439	55,645		16		26	30	30	Hết nhiệm vụ chi
II	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		28.072	26.890	26.890	2.692	147	526	-	2.166	24.724	526	
1	Đường ngõ xóm thôn Mỹ Hưng, trục bán Na Khếnh, Nâng cấp đường liên xã, bán Hồng Lếch Cuông xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Số 57a, ngày 19/4/2023 của UBND xã Thanh Hưng	980	838	838	37		9		28	810	9	Hết nhiệm vụ chi
2	Nhà thi đấu đa năng xã Sam Múm, huyện Điện Biên	Số 41, ngày 25/01/2023 của UBND xã Sam Múm	2.339	2.000	2.000	133		99		34	1.966	99	Hết nhiệm vụ chi
3	Đường bê tông ngõ xóm Thôn Hồng Cúm, bán Chiềng An, Thôn Đông Biên 1,2,3, bán Noong Ưng, bán Xóm, bán Sáng xã Thanh An	QĐ số 2552/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	2.794	2.654	2.654	88		24		64	2.590	24	Hết nhiệm vụ chi
4	Đường BT thôn Hợp Thành, Tân Lập, Trần Phú, thôn 24 xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	QĐ số 2553/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.688	1.604	1.604	40		10		30	1.574	10	Hết nhiệm vụ chi
5	Kiên cố kênh mương chính thôn Thanh Bình-Co Róm, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	QĐ số 2559/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.583	1.504	1.504	62		9		53	1.451	9	Hết nhiệm vụ chi
6	Kênh mương bán Hồng Lếch Cuông đến cánh đồng bán Bó xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	QĐ số 2561/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.032	980	980	20		1		19	961	1	Hết nhiệm vụ chi
7	Kênh mương nội đồng nối tiếp các bán xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	QĐ số 2563/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.952	1.854	1.854	73		11		62	1.792	11	Hết nhiệm vụ chi

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
8	Cống thoát nước khe Huổi Kha Kim xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	số 527, ngày 31/3/2023 của UBND huyện	416	416	416	42		0		42	374	0	Hết nhiệm vụ chi
9	Mở rộng nâng cấp khu nghĩa trang trung tâm xã Pom Lót, huyện Điện Biên	số 526, ngày 31/3/2023 của UBND huyện	1.016	1.016	1.016	42		6		36	980	6	Hết nhiệm vụ chi
10	Đường Nội thôn Pha Lay, Pha Thanh, Na Phay 1,2, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	số 464, ngày 29/3/2023 của UBND huyện	7.000	7.000	7.000	1.815	147	177		1.638	5.362	177	Hết nhiệm vụ chi
11	Xây dựng thủy lợi Na Hoi, bản Na Phay, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	số 1523, ngày 22/6/2023 của UBND huyện	1.962	1.962	1.962	57		11		46	1.916	11	Hết nhiệm vụ chi
12	Rãnh dọc thoát nước bản Na Sang 1, Pá Bông, Hát Hẹ xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	QĐ số 462/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	800	800	800	20		5		15	785	5	Hết nhiệm vụ chi
13	Sửa chữa, nâng cấp cầu Thanh Hồng 10, sửa chữa nâng cấp cầu ông Luân xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên	QĐ số 1677/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	1.616	1.616	1.616	71		11		60	1.556	11	Hết nhiệm vụ chi
14	Nâng cấp đường đi và nghĩa địa; đường nội thôn bản Na Phay, xã Mường Nhà	Số 07a, 17/01/2023 của UBND xã Mường Nhà	694	646	646	8		5		3	643	5	Hết nhiệm vụ chi
15	Nhà đa năng xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Số 64, ngày 12/5/2023 của UBND xã Pom Lót	2.200	2.000	2.000	184		148		36	1.964	148	Hết nhiệm vụ chi
III	HUYỆN TUẦN GIÁO												
	Không đề xuất điều chỉnh												
IV	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG												
	Không đề xuất điều chỉnh												
V	HUYỆN MUỜNG ẢNG												
	Không đề xuất điều chỉnh												
VI	HUYỆN MUỜNG NHÉ		4.940	4.940	0	94	0	0	-	93	0		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024				Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
1	Nhà văn hóa, sân thể thao (02 bản) bản Tả Lỏ San và bản Lò San Chải xã Sen Thượng	829 ngày 11/8/2022	2.470	2.470		35				35			Hết nhiệm vụ chi
2	Nhà văn hóa, sân thể thao (02 bản) bản Huổi Cầu và bản Cây Sồ xã Nậm Vi	830 ngày 11/8/2022	2.470	2.470		59				58			Hết nhiệm vụ chi
VII	HUYỆN MUỜNG CHẢ		17.400	17.400	9.077	0	0	0	3.153	0	3.153	3.153	
1	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 150 - bản Nậm Piễn, xã Mường Tùng	5755; 13/10/2023	14.000	14.000	9.077				1.000		1.000	1.000	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
2	Đường ngõ xóm các bản Nậm Nền 1, Nậm Nền 2, Hô Mức, Cứu Táng, xã Nậm Nền	2085; 23/4/2024	3.400	3.400					2.153		2.153	2.153	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
VIII	HUYỆN TỬA CHÙA												
	Không đề xuất điều chỉnh												
IX	HUYỆN NẬM PỐ		2.000	2.000	2.000	170	60	60	-	110	1.890	60	
1	Nâng cấp Nước sinh hoạt bản Nậm Địch xã Chà Nưa	Số 1951/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	2.000	2.000	2.000	170	60	60		110	1.890	60	Hết nhiệm vụ chi
X	THỊ XÃ MUỜNG LAY												
	Không đề xuất điều chỉnh												
C	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		180.600	180.600	109.952	9.240		4.535	3.134	3.134	109.952	9.240	
L1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		15.000	15.000	6.418	223		123	700	99	7.019	824	
L1.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		15.000	15.000	6.418	223		123	700	99	7.019	824	
(1)	Sở Y tế		7.000	7.000	6.118	223		123	0	99	6.019	124	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	2214/QĐ-UBND 02/12/2022	7.000	7.000	6.118	223		123	-	99	6.019	124	
(2)	Trường Cao đẳng KTKT		8.000	8.000	300	0		0	700	0	1.000	700	
2	Khu ký túc xá cho học sinh dân tộc nội trú	1888, ngày 21/11/2023	8.000	8.000	300	-		-	700	-	1.000	700	
L2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)		165.600	165.600	103.534	9.017		4.412	2.434	3.035	102.933	8.416	
(1)	Huyện Mường Ảng		7.500	7.500	987	987		709	0	50	937	937	
1	Đường liên xã Ảng Nưa - Ảng Cang	2880, ngày 11/7/2022	7.500	7.500	987	987		709		50	937	937	Khối lượng xây lắp được nghiệm thu giám, do vậy KH vốn kéo dài năm 2023 sang 2024 và KH vốn GD 21-25 giảm

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
(2)	Huyện Mường Chà		50.500	50.500	26.700	1.750		190	584	399	26.885	1.935	
1	Nâng cấp đường giao thông xã Huổi Lèng - xã Sá Tổng (Điểm đầu tuyến từ bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng - điểm cuối tuyến Phi 2, xã Sá Tổng)	1225-13/7/2022	20.000	20.000	9.300	479		0		399	8.901	80	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mí, xã Huổi Mí	2000-14/7/2022	11.000	11.000	4.200	156		156	88		4.288	244	
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Nèn, xã Nậm Nèn	2002-14/7/2022	9.000	9.000	3.500	34		34	359		3.859	393	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDT BT Tiểu học Huổi Mí, xã Huổi Mí	5047-23/11/2022	10.500	10.500	9.700	1.080		0	137		9.837	1.217	
(3)	Huyện Mường Nhé		51.600	51.600	45.967	2.674		0	0	2.493	43.474	181	
1	Nâng cấp,sửa chữa trường THCS Leng Su Sin xã Leng Su Sin	821 ngày 11/8/2022	14.200	14.200	14.110	140		0		86	14.024	54	
2	Nâng cấp,sửa chữa trường phổ thông DTBT THCS Mường Toong, huyện Mường Nhé	824 ngày 11/8/2022	13.000	13.000	12.970	149		0		99	12.871	50	
3	Nâng cấp,sửa chữa trường tiểu học Leng Su Sin, xã Leng Su Sin, huyện Mường Nhé	823 ngày 11/8/2022	8.800	8.800	8.800	152		0		113	8.687	39	
4	Nâng cấp,sửa chữa trường tiểu học Trần Văn Thọ, huyện Mường Nhé	822 ngày 11/8/2022	8.150	8.150	8.090	235		0		198	7.892	37	
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Pá Mỹ	819 ngày 11/8/2022	7.450	7.450	1.997	1.997		0		1.997	0	0	
(4)	Huyện Tủa Chùa		6.000	6.000	2.880	159		66	0	93	2.787	66	
1	Cải tạo, nâng cấp PKĐK KV Tả Sin Thàng, huyện Tủa Chùa	1421/QĐ-UBND ngày 14/08/2022	6.000	6.000	2.880	159		66	-	93	2.787	66	
(5)	Huyện Nậm Pồ		50.000	50.000	27.000	3.447		3.447	1.850	0	28.850	5.297	
1	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	Số 1409/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	50.000	50.000	27.000	3.447		3.447	1.850		28.850	5.297	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024				Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	

Biểu số 7
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số 4827/TTr-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lũy kế bổ trợ đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: NSDP					Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:		
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	8	9	10	13	14	15		31	32											41
	TỔNG SỐ		9.590.806	5.692.005	6.117.509	7.000	0	1.681.499	1.313.872	1.313.872	0	0	531.828	70	73.030	73.030	1.313.872	1.313.872	0	26.840	
A	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		3.619.500	3.234.338	3.055.662	0	0	282.891	500.000	500.000	0	0	42.297	1	0	0	500.000	500.000	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		1.410.000	1.221.838	1.043.162	0	0	282.891	410.083	410.083	0	0	32.297	0	0	0	410.083	410.083	0	0	
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	1.100.000	855.000			211.200	350.000	350.000			32.297	9%	0	0	350.000	350.000			
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu vực trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	106/QĐ-UBND 13/02/2017; 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	121.838	188.162			71.691	60.083	60.083			0%	0	0	60.083	60.083				
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		2.209.500	2.012.500	2.012.500	0	0	0	89.917	89.917	0	0	10.000	1	0	0	89.917	89.917	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		322.500	175.500	175.500	0	0	0	67.888	67.888	0	0	10.000	1	0	0	67.888	67.888	0	0	
1	Dự án Xây dựng Thao trường khu vực hướng Tây Quận khu 2	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	89.000	89.000			0	41.388	41.388			0%	0	0	41.388	41.388				Để xuất điều chỉnh giảm 17.122 triệu đồng tại Văn bản số 1903/BC-BCH ngày 11/10/2024 của Bộ chỉ huy
2	Nhà khách tỉnh Điện Biên	669/QĐ-UBND 20/4/2023	150.000	60.000	60.000			0	10.000	10.000		10.000	100%	0	0	10.000	10.000				
3	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2774/QĐ-CAT- PH10 ngày 02/12/2022	13.000	13.000	13.000			0	8.000	8.000			0%	0		8.000	8.000				
4	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Nậm Pồ, Mường Chà, tỉnh Điện Biên	2773/QĐ-CAT- PH10 ngày 02/12/2022	13.500	13.500	13.500			0	8.500	8.500			0%	0		8.500	8.500				
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		1.887.000	1.837.000	1.837.000	0	0	0	22.029	22.029	0	0	0	0	0	0	22.029	22.029	0	0	
1	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	2209/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	145.000			0	6.029	6.029			0%		0	6.029	6.029				Để xuất điều chỉnh giảm 6.029 triệu đồng do vướng mức GPMB tại Văn bản số 2712/SVHTTDL-KHTC ngày 11/10/2024
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000	200.000			0	6.000	6.000			0%	0	0	6.000	6.000				
3	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh		702.000	702.000	702.000			0	5.000	5.000			0%	0	0	5.000	5.000				Để xuất điều chỉnh giảm 100% vốn tại Báo cáo số 639/BC-BQLDA ngày 11/10/2024
4	Xây dựng khối nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mật trận tổ quốc tỉnh		790.000	790.000	790.000			0	5.000	5.000			0%	0	0	5.000	5.000				
B	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (bao gồm tiền đất theo NQ 34)		5.818.906	2.321.252	2.943.968	7.000	0	1.339.718	781.872	781.872	0	0	477.004	59	71.415	71.415	781.872	781.872	0	26.840	
1	Dự phòng (10%)		274.950	274.950	224.000	0	0	64.632	71.647	71.647	0	0	31.490	1	6.105	18.000	59.752	59.752	0	0	
1	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh Điện Biên	1054/QĐ-UBND 17/6/2022	210.000	210.000	210.000			54.632	67.752	67.752		28.152	42%	0	18.000	49.752	49.752				Tiền do giải ngân chậm, giảm theo nguyên tắc để tăng vốn cho dự án có tỷ lệ giải ngân cao
2	Sửa chữa Sân vận động tỉnh Điện Biên	569/QĐ-UBND ngày 04/4/2023	14.000	14.000	14.000			10.000	3.895	3.895		3.338	86%	105	0	4.000	4.000				Thanh toán nợ khối lượng theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 2712/SVHTTDL-KHTC ngày 11/10/2024
3	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	1381/QĐ-CAT- PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000										1.500		1.500	1.500				

47

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lũy kế bố trí đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó: NSDP		Tăng			Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước						Thanh toán nợ XDCB				
																		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
4	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	1383/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000										1.500		1.500	1.500				
5	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo và Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	1382/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	14.950	14.950										1.500		1.500	1.500				
6	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Mường Chà, Nậm Pồ và Thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên	1384/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000										1.500		1.500	1.500				
II	Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý		0	0	1.008.369	7.000	0	545.772	193.447	193.447	0	0	129.711	7	0	0	193.447	193.447	0	0	
1	Thành phố Điện Biên Phủ				106.921			57.870	20.512	20.512			19.430	95%	0	0	20.512	20.512			
2	Huyện Điện Biên				130.113			70.423	24.961	24.961			8.115	33%	0	0	24.961	24.961			
3	Huyện Tuần Giáo				125.336			67.837	24.045	24.045			20.904	87%	0	0	24.045	24.045			
4	Huyện Điện Biên Đông				109.687			59.367	21.042	21.042			11.820	56%	0	0	21.042	21.042			
5	Huyện Mường Ảng				82.506	7.000		44.656	15.828	15.828			12.969	82%	0	0	15.828	15.828			
6	Huyện Mường Nhé				107.140			57.989	20.554	20.554			14.310	70%	0	0	20.554	20.554			
7	Huyện Mường Chà				103.085			55.794	19.776	19.776			18.117	92%	0	0	19.776	19.776			
8	Huyện Tủa Chùa				93.875			50.809	18.009	18.009			6.223	35%	0	0	18.009	18.009			
9	Huyện Nậm Pồ				115.441			62.482	22.146	22.146			12.167	55%	0	0	22.146	22.146			
10	Thị xã Mường Lay				34.265			18.546	6.574	6.574			5.657	86%	0	0	6.574	6.574			
III	NSDP cấp tỉnh quản lý		5.543.956	2.046.302	1.711.599	0	0	729.314	516.778	516.778	0	0	315.803	51	65.310	53.415	528.673	528.673	0	26.840	
III.1	Trả phí vay, lãi vay, vay lại (bao gồm cả bội chi NSDP)				95.200			152.432	75.000	75.000			14.525		0	0	75.000	75.000			
1	Trả lãi vay				16.000			36.150							0	0					
2	Vay để trả nợ gốc (vay lại)				78.100			22.682	9.600	9.600					0	0	9.600	9.600			
3	Vay để bù đắp bội chi (bội chi NSDP)				1.100			93.600	65.400	65.400			14.525		0	0	65.400	65.400			
III.2	Thu hồi vốn đã tạm ứng NSTW							0							0	0					
III.3	Dự án phân theo ngành/lĩnh vực		5.543.956	2.046.302	1.616.399	0	0	576.882	441.778	441.778	0	0	301.278	51	65.310	53.415	453.673	453.673	0	26.840	
(1)	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng		63.500	63.500	63.000	0	0	32.600	25.533	25.533	0	0	21.166	3	0	0	25.533	25.533	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		63.500	63.500	63.000	0	0	32.600	25.533	25.533	0	0	21.166	3	0	0	25.533	25.533	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		53.000	53.000	53.000	0	0	31.600	20.533	20.533	0	0	17.309	2	0	0	20.533	20.533	0	0	
3	Trần địa phòng không và các hạng mục bổ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên	642/QĐ-UBND 23/11/2021	8.000	8.000	8.000			7.600	357	357			254	71%	0	0	357	357			
4	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà ăn nhà bếp, hạ tầng cấp, thoát nước mang ngoài cơ quan Bộ CHQS tỉnh	2063/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000	6.000	6.000			2.200	3.637	3.637			2.658	73%	0	0	3.637	3.637			
5	Kho tàng chứng, vật chứng, hạ tầng phụ trợ Bộ CHQS tỉnh	2062/QĐ-UBND 15/11/2021	4.000	4.000	4.000			3.800	191	191				0%	0	0	191	191			
6	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên	2045/QĐ-UBND 11/11/2021	35.000	35.000	35.000			18.000	16.348	16.348			14.397	88%	0	0	16.348	16.348			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		10.500	10.500	10.000	0	0	1.000	5.000	5.000	0	0	3.857	1	0	0	5.000	5.000	0	0	
1	Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho khu vực Đoàn bộ Đoàn 379 và các hộ dân trên địa bàn đồng quản	1499/QĐ-UBND 14/9/2023	10.500	10.500	10.000			1.000	5.000	5.000			3.857	77%	0	0	5.000	5.000			
(2)	Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội		25.000	25.000	24.652	0	0	18.400	6.234	6.234	0	0	2.265	2	0	0	6.234	6.234	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		25.000	25.000	24.652	0	0	18.400	6.234	6.234	0	0	2.265	2	0	0	6.234	6.234	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		25.000	25.000	24.652	0	0	18.400	6.234	6.234	0	0	2.265	2	0	0	6.234	6.234	0	0	
1	Nhà làm việc cầu lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh	2061/QĐ-UBND 16/11/2021	7.000	7.000	7.000			5.400	1.590	1.590			1.418	89%	0	0	1.590	1.590			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lũy kế bổ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: NSDP					Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
2	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	2772/QĐ-CAT- PH10 ngày 02/12/2022	14.000	14.000	13.800			10.000	3.797	3.797			0%	0	0	3.797	3.797				
3	Dự án: Tru sở làm việc Công an xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2771/QĐ-CAT- PH10 ngày 02/12/2022	4.000	4.000	3.852			3.000	847	847		847	100%	0	0	847	847				
(3)	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		462.200	333.355	267.143	0	0	115.100	80.886	80.886	0	0	67.499	12	16.371	1.064	96.193	96.193	0	6.737	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		462.200	333.355	267.143	0	0	115.100	80.886	80.886	0	0	67.499	12	16.371	1.064	96.193	96.193	0	6.737	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		412.200	283.355	252.143	0	0	115.100	75.886	75.886	0	0	67.499	12	16.371	1.064	91.193	91.193	0	6.737	
1	Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn, TP ĐBP	633/QĐ-UBND 29/04/2021	14.800	13.512	13.312			13.000	312	312		312	100%	0	0	312	312				
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nô, TP ĐBP	597/QĐ-UBND 26/4/2021	12.500	11.000	10.800			10.500	220	220		220	100%	0	0	220	220				
3	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP ĐBP	616/QĐ-UBND 27/4/2021	14.000	12.500	12.300			12.000	141	141		0%	0	141						Hết nhiệm vụ chi theo đề nghị tại Báo cáo số 525/BC-UBND ngày 16/10/2024	
4	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	2203/QĐ-UBND 02/12/2022	38.000	38.000	37.800			3.000	10.000	10.000		10.000	100%	3.500	0	13.500	13.500			Bổ sung thanh toán KLHT	
5	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	1156/QĐ-UBND 28/6/2021	19.000	12.000	11.800			11.300	300	300		85	28%	0	214	86	86			Hết nhiệm vụ chi theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Tờ trình số 3115/TTr_UBND ngày 4/10/2024	
6	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	1489/QĐ-UBND 30/12/2020	7.900	7.900	7.700			7.000	680	680		0%	0	0	0	680	680				
7	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, TP ĐBP	1509/QĐ-UBND 29/8/2021	10.200	10.200	10.100			9.500	423	423		423	100%	14	0	437	437			BC 2373/SGDDT 30/8/2024; Bổ sung TTKLHT	
8	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa	1931/QĐ-UBND 17/10/2022	14.500	14.500	14.500			6.510	5.000	5.000		4.200	84%	0	0	5.000	5.000				
9	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDINT THPT huyện Điện Biên	1957/QĐ-UBND 30/11/2023	20.000	20.000	20.000			200	12.000	12.000		9.517	79%	6.000	0	18.000	18.000			Bổ sung thanh toán KLHT	
10	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDINT THPT huyện Điện Biên Đông	1922/QĐ-UBND 14/10/2022	14.500	14.500	14.500			5.700	5.000	5.000		4.391	88%	0	0	5.000	5.000				
11	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDINT THPT huyện Tủa Chùa	3017/QĐ-UBND 22/11/2021	9.800	9.800	9.800			8.500	1.174	1.174		966	82%	0	161	1.013	1.013			BC 2373/SGDDT 30/8/2024; Hết nhiệm vụ chi	
12	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ	3069/QĐ-UBND 29/11/2021	14.500	14.500	14.500			8.400	5.700	5.700		5.700	100%	120	0	5.820	5.820			Theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Báo cáo số 525/BC-UBND ngày 16/10/2024	
13	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	14.848			14.490	358	358		193	54%	0	164	194	194			Hết nhu cầu vốn (Báo cáo số 639/BC-BQLDA ngày 11/10/2024 của Ban QLDA các công trình dân dụng)	
14	Xây dựng trường PTDI ban trú tiểu học xã Mường Đùn, huyện Tủa Chùa	3227/QĐ-UBND 14/12/2021	22.400	20.000	20.000			5.000	8.000	8.000		8.000	100%	0	0	8.000	8.000				
15	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDINT tỉnh Điện Biên	1678/QĐ-UBND ngày 14/9/2021	80.000	26.868	26.868			0	20.000	20.000		17.468	87%	0	0	20.000	20.000			LG CTMTQG	
16	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDINT huyện Mường Chà.	1650/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	19.300	1.000	1.000			0	1.000	1.000		445	44%	0	384	616	616			BC 2373/SGDDT 30/8/2024; Hết nhu cầu vốn	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lũy kế bổ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: NSDP		Tăng			Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB	Tổng số						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
17	Trường PTDT bán trú tiểu học số 1 xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	1117/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	25.000	15.000	5.578		0	5.578	5.578			5.578	100%	0	0	5.578	5.578			LG CTMTQG	
18	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	3389/QĐ-UBND 31/12/2021	14.900	12.958	1.942									1.942		1.942	1.942		1.942	LG CTMTQG; Bổ tri thanh toán dứt điểm dự án hoàn thành	
2	Bổ sung, nâng cấp trường THCS xã Nà Tấu	3206/QĐ-UBND 10/12/2021	14.900	6.117	4.795									4.795		4.795	4.795		4.795	LG CTMTQG;	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		50.000	50.000	15.000	0	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	5.000	5.000	0	0	
1	Xây dựng nhà lớp học 7 tầng + Thư viện Trường Chính trị tỉnh Điện Biên	77/QĐ-UBND 16/1/2024	50.000	50.000	15.000		0	5.000	5.000				0%	0	0	5.000	5.000				
(4)	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ		29.380	29.380	20.900	0	0	12.299	3.429	3.429	0	0	1.827	1	0	211	3.218	3.218	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		29.380	29.380	20.900	0	0	12.299	3.429	3.429	0	0	1.827	1	0	211	3.218	3.218	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		17.000	17.000	16.600	0	0	12.299	3.229	3.229	0	0	1.827	1	0	11	3.218	3.218	0	0	
1	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	3011/QĐ-UBND 19/11/2021	10.000	10.000	9.800		9.400	229	229				0%	0	11	218	218			Dự án đã hoàn thành điều chỉnh giảm theo đề xuất tại Văn bản số 1294/SKHCN-VP ngày 10/10/2024	
2	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	2175/QĐ-UBND 25/11/2022	7.000	7.000	6.800		2.899	3.000	3.000			1.827	61%	0	0	3.000	3.000				
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		12.380	12.380	4.300	0	0	0	200	200	0	0	0	0	0	200	0	0	0	0	
1	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Điện Biên	2111/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	12.380	12.380	4.300		0	200	200				0%	0	200					Chậm thủ tục CBĐT, điều chỉnh trung hạn chuyển tiếp đầu tư giai đoạn 2026-2030	
(5)	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình		400.360	118.448	107.809	0	0	32.592	45.563	45.563	0	0	22.315	5	0	194	45.369	45.369	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		131.695	25.000	25.000	0	0	0	15.000	15.000	0	0	0	0	0	0	15.000	15.000	0	0	
2	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	1343/QĐ-UBND 9/11/2010; 1114/QĐ-UBND 30/10/2017; 489/QĐ-UBND 27/5/2020; 1206/QĐ-UBND 19/11/2020; QĐ 648/QĐ-UBND 10/4/2022	131.695	25.000	25.000		0	15.000	15.000				0%	0		15.000	15.000			Được điều chỉnh tăng vốn tháng 7/2024 tại kỳ họp HĐND tỉnh giữa năm 2024	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		268.665	93.448	82.809	0	0	32.592	30.563	30.563	0	0	22.315	5	0	194	30.369	30.369	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		268.665	93.448	82.809	0	0	32.592	30.563	30.563	0	0	22.315	5	0	194	30.369	30.369	0	0	
1	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo	1420/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	5.800		5.500	272	272			198	73%	0	74	198	198			Dự án đã quyết toán hoàn thành theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024	
2	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa	1421/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	5.800		5.500	293	293			219	75%	0	74	219	219				
3	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chà	1422/QĐ-UBND 16/12/2020	10.000	10.000	9.800		9.300	162	162			116	71%	0	46	116	116				
6	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên	6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433	15.433		6.173	3.000	3.000			857	29%	0	0	3.000	3.000				
7	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông	1123/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	28.000	14.000	13.140		0	12.000	12.000			8.436	70%	0	0	12.000	12.000			LG CTMTQG	
8	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	1124/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	30.000	14.015	4.836		0	4.836	4.836			2.891	60%	0	0	4.836	4.836			LG CTMTQG	
9	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh	3005/QĐ-UBND 19/11/2021	28.000	28.000	28.000		6.119	10.000	10.000			9.599	96%	0	0	10.000	10.000				
(6)	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin		20.000	20.000	20.000	0	0	10.400	7.586	7.586	0	0	7.586	1	1.000	0	8.586	8.586	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		20.000	20.000	20.000	0	0	10.400	7.586	7.586	0	0	7.586	1	1.000	0	8.586	8.586	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		20.000	20.000	20.000	0	0	10.400	7.586	7.586	0	0	7.586	1	1.000	0	8.586	8.586	0	0	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lũy kế bổ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó: NSDP					Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước						Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình, điểm di tích nhằm phục vụ Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ	880/QĐ-UBND 10/5/2022	20.000	20.000	20.000			10.400	7.586	7.586		7.586	100%	1.000	0	8.586	8.586			Thanh toán dứt điểm theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 2712/SVHTTDL-KHTC ngày 11/10/2024	
(7)	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tin		1.600	1.600	1.600	0	0	700	895	895	0	0	790	1	0	0	895	895	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		1.600	1.600	1.600	0	0	700	895	895	0	0	790	1	0	0	895	895	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		1.600	1.600	1.600	0	0	700	895	895	0	0	790	1	0	0	895	895	0	0	
1	Dạy tu sửa chữa tháp an ten truyền hình cao 125m	1410/QĐ-UBND 5/9/2023	1.600	1.600	1.600			700	895	895		790	88%	0	0	895	895				
(8)	Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao		74.500	39.500	33.922	0	0	2.000	5.500	5.500	0	0	5.000	1	0	500	5.000	5.000	0	0	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		74.500	39.500	33.922	0	0	2.000	5.500	5.500	0	0	5.000	1	0	500	5.000	5.000	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		74.500	39.500	33.922	0	0	2.000	5.500	5.500	0	0	5.000	1	0	500	5.000	5.000	0	0	
1	Sân vận động huyện Điện Biên	1863/QĐ-UBND 06/10/2022	30.000	15.000	15.000			2.000	5.000	5.000		5.000	100%	0	0	5.000	5.000				
2	Sân vận động huyện Tuần Giáo		44.500	24.500	18.922			0	500	500				0	500	0	0			Dự án vướng GPMB, phần NSDP tỉnh quản lý chuyển tiếp gd 2026-2030	
(9)	Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường							0						0	0						
(10)	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế		4.242.376	1.266.975	947.684	0	0	270.891	236.417	236.417	0	0	145.384	18	37.939	51.266	223.090	223.090	0	20.103	
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		502.316	317.416	201.674	0	0	75.527	48.097	48.097	0	0	34.843	5	2.036	1.300	48.833	48.833	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		122.500	110.500	79.474	0	0	69.077	6.597	6.597	0	0	4.633	2	2.036	1.300	7.333	7.333	0	0	
1	Thủy lợi Năm Pô xã Nà Hy, huyện Mường Nhé (nay là huyện Năm Pô)	1119/QĐ-UBND 30/10/2019, 92/QĐ-UBND 18/01/2022	60.000	60.000	49.974			45.177	997	997		997	100%	2.036	0	3.033	3.033			Điều chỉnh tăng trung hạn để thanh toán KJHT	
5	Cơ sở hạ tầng các khu bao tồn tỉnh Điện Biên	1003/QĐ-UBND 03/8/2016, 37/QĐ-UBND 10/01/2018	62.500	50.500	29.500			23.900	5.600	5.600		3.636	65%	0	1.300	4.300	4.300			Điều chỉnh giảm vốn do hết nhu cầu tại Văn bản số Văn bản số 1791/BQLĐA - KHKT&CBDA ngày 11/10/2024	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		379.816	206.916	122.200	0	0	6.450	41.500	41.500	0	0	30.210	4	0	0	41.500	41.500	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		379.816	206.916	122.200	0	0	6.450	41.500	41.500	0	0	30.210	4	0	0	41.500	41.500	0	0	
1	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Năm Ngâm - Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	863/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	26.800			2.000	10.000	10.000		7.867	79%	0	0	10.000	10.000				
2	Kê chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Bùng Lao, huyện Mường Ảng	865/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	35.600			2.000	10.000	10.000		10.000	100%	0	0	10.000	10.000				
3	Kê chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hốt, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	864/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	26.800			2.000	10.000	10.000		6.489	65%	0	0	10.000	10.000				
4	Công trình thủy lợi Năm Khẩu Hu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)	1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	26.000			450	9.500	9.500		4.353	46%	0	0	9.500	9.500				
5	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Cò xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng	1047/QĐ-UBND 3/7/2023	7.000	7.000	7.000			0	2.000	2.000		1.500	75%	0	0	2.000	2.000				
10.2	Công nghiệp		1.199.000	180.000	128.190	0	0	53.000	53.789	53.789	0	0	27.019	1	0	13.322	40.467	40.467	0	0	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		1.199.000	180.000	128.190	0	0	53.000	53.789	53.789	0	0	27.019	1	0	13.322	40.467	40.467	0	0	
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	802/QĐ-UBND 22/10/2014, 660/QĐ-UBND 08/8/2018, 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	128.190			53.000	53.789	53.789		27.019	50%	0	13.322	40.467	40.467			Dự án giải ngân không đạt tiến độ 75%, giảm theo nguyên tắc, nhu cầu còn lại sẽ ghi KH 2025	
10.3	Giao thông		2.293.600	561.959	454.342	0	0	74.682	79.281	79.281	0	0	49.888	5	30.903	25.020	85.164	85.164	0	20.103	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		2.293.600	561.959	454.342	0	0	74.682	79.281	79.281	0	0	49.888	5	30.903	25.020	85.164	85.164	0	20.103	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		2.158.600	426.959	445.492	0	0	74.682	78.281	78.281	0	0	49.888	5	30.903	25.020	84.164	84.164	0	20.103	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao		Lũy kế bỏ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú	
							Trong đó: NSDP		Tăng	Giảm			Tổng số	Trong đó: NSDP						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						Tổng số	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP											Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	984/QĐ-UBND 31/5/2021; 1816/QĐ-UBND 06/10/2021; 1728/QĐ-UBND 23/9/2024	1.300.000	320.000	320.000		28.960	31.003	31.003		6.794	22%		24.208	6.795	6.795		Dự án chậm tiếp độ, đã điều chỉnh giảm trung hạn để chuyển tiếp đầu tư gđ 2026-2030 (phần vốn NSDP)		
3	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCDC Hồ Huổi Luông A, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	990/QĐ-UBND 31/5/2021	19.000	10.500	10.500		10.061	439	439		19	4%	0	340	99	99		Báo cáo 780/BC-UBND ngày 08/10/2024		
4	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCDC Hồ Nậm Cắn, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	988/QĐ-UBND 31/5/2021	13.600	3.800	3.800		1.229	2.571	2.571		2.073	81%	0	447	2.124	2.124		Báo cáo 780/BC-UBND ngày 08/10/2024		
5	Đường Trung tâm xã Tênh Phông (Km1+967) - bản Thăm Nậm, huyện Tuần Giáo	1491/QĐ-UBND 30/12/2020	14.000	10.100	10.000		9.500	200	200		200	100%	300	0	500	500		Thiếu vốn thanh toán KLHT, chủ đầu tư đề xuất điều chỉnh tăng tại Báo cáo số 518/BC-UBND ngày 10/10/2024		
7	NC SC đường nội thị, thâm BT nhua 1 số trục đường nội thị trấn Điện Biên Đông	748/QĐ-UBND 19/5/2021	13.000	13.000	12.800		10.732	2.068	2.068		1.948	94%	0	25	2.043	2.043		Điều chỉnh số quyết toán		
11	Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	2180/QĐ-UBND 25/11/2022	39.000	39.000	39.000		14.200	22.000	22.000		18.854	86%	2.000	0	24.000	24.000				
12	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thượng xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé	642/QĐ-UBND 08/4/2022	35.000	24.100	24.100		0	20.000	20.000		20.000	100%	4.000	0	24.000	24.000		Bổ sung tăng KLHT		
13	Dự án Đường Na Sang Km146+200(QL12) - TT. xã Huổi Mì - Nậm Mực (Km452+300/QL6) - Thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lông, tỉnh Điện Biên (Phần đoạn Thị trấn Tủa Chùa - Nậm Mực - Huổi Mì)	591/QĐ-UBND 29/6/2017; 1267/QĐ-UBND, 11/12/2019	690.000		25.292		0						20.103	0	20.103	20.103	20.103	Bổ trí để thanh toán dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Báo cáo số 1463/BC-BCTGT ngày 14/10/2024		
11	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ	số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	6.459									4.500		4.500	4.500		Lồng ghép CT88; Thanh toán KLHT		
b) Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			135.000	135.000	8.850	0	0	0	1.000	1.000	0	0	0	0	1.000	1.000	0	0		
2	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thượng - Pa Ma - Lò San Chải, huyện Mường Nhé		115.000	115.000	5.850		0	500	500			0%	0	0	500	500		Tiến độ CBĐT chậm		
3	Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xá Phình 1+2, xã Sả Tống, huyện Mường Chà		20.000	20.000	3.000		0	500	500			0%	0	0	500	500		Tiến độ CBĐT chậm		
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế						0						0	0						
10.5	Thương mại		14.500	14.500	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000	0	1.000	1.000	0	0		
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	2206/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	14.500	14.500									1.000		1.000	1.000				
10.6	Cấp thoát nước		14.500	14.500	14.500	0	0	6.795	4.000	4.000	0	0	0	3.000	1.000	1.000	0	0		
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		14.500	14.500	14.500	0	0	6.795	4.000	4.000	0	0	0	3.000	1.000	1.000	0	0		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		14.500	14.500	14.500	0	0	6.795	4.000	4.000	0	0	0	3.000	1.000	1.000	0	0		
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	2064/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	14.500		6.795	4.000	4.000			0%	0	3.000	1.000	1.000		Tiến độ giải ngân chậm, giảm theo nguyên tắc để tăng vốn cho dự án có tỷ lệ giải ngân cao		
10.7	Kho tàng						0						0	0						
10.8	Du lịch		13.000	13.000	12.900	0	0	9.587	3.200	3.200	0	0	2.884	1	0	3.200	3.200	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		13.000	13.000	12.900	0	0	9.587	3.200	3.200	0	0	2.884	1	0	3.200	3.200	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		13.000	13.000	12.900	0	0	9.587	3.200	3.200	0	0	2.884	1	0	3.200	3.200	0	0	
1	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu và thông tin du lịch Điện Biên Phủ	3044/QĐ-UBND 24/11/2021	13.000	13.000	12.900		9.587	3.200	3.200		2.884	90%	0	0	3.200	3.200				
10.9	Bưu chính, viễn thông						0						0	0						
10.10	Công nghệ thông tin		17.000	17.000	17.000	0	0	1.700	15.000	15.000	0	0	3.147	21%	0	8.000	7.000	7.000	0	0
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		17.000	17.000	17.000	0	0	1.700	15.000	15.000	0	0	3.147	21%	0	8.000	7.000	7.000	0	0
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		17.000	17.000	17.000	0	0	1.700	15.000	15.000	0	0	3.147	21%	0	8.000	7.000	7.000	0	0
1	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên	2154/QĐ-UBND 24/11/2022	17.000	17.000	17.000		1.700	15.000	15.000		3.147	21%	0	8.000	7.000	7.000		Tiến độ giải ngân chậm, giảm theo nguyên tắc để tăng vốn cho dự án có tỷ lệ giải ngân cao		
10.11	Quy hoạch		460	460	738	0	0	400	50	50	0	0	50	1	0	50	50	0	0	

78

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lấy kế bổ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú			
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số			Trong đó: NSDP	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước								Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		460	460	738	0	0	400	50	50	0	0	50	1	0	0	50	50	0	0		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		460	460	738	0	0	400	50	50	0	0	50	1	0	0	50	50	0	0		
2	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ấng Tở, huyện Mường Ảng	2789/QĐ-UBND 21/8/2023	460	460	738			400	50	50			50	100%	0	0	50	50				
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới		188.900	148.140	118.340	0	0	49.200	33.000	33.000	0	0	27.554	6	4.000	624	36.376	36.376	0	0		
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		188.900	148.140	118.340	0	0	49.200	33.000	33.000	0	0	27.554	6	4.000	624	36.376	36.376	0	0		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		188.000	148.140	118.340	0	0	49.200	33.000	33.000	0	0	27.554	6	4.000	624	36.376	36.376	0	0		
1	Xây dựng điểm tái định cư số I mở rộng dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	1301/QĐ-UBND 22/7/2024	7.400	7.400	7.400			0	200	200			0%	0	0	0	200	200				
3	Kế bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	859/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	39.800	39.800	30.600			0	10.000	10.000			9.957	99,6%	2.000	0	12.000	12.000			chủ đầu tư để xuất bỏ tri vốn cho dự án theo nhu cầu giải ngân tại Văn bản số 1791/BQLDA -KH&T&CBDA ngày 11/10/2024	
5	Kế bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tân Tốc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)	1705/QĐ-UBND 17/9/2021	39.800	31.840	31.640			20.000	11.000	11.000			10.753	97,8%	0	0	11.000	11.000				
6	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ	2204/QĐ-UBND 02/12/2022; 842/QĐ-UBND 02/5/2024	35.000	30.100	9.800			2.000	4.000	4.000			0,0%	0	0	0	4.000	4.000			Chủ đầu tư để xuất tăng 8ty	
7	Đường bê tông, rãnh thoát nước, sân vui chơi tổ dân phố 10, 11 phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	3388/QĐ-UBND 31/12/2021	8.000	6.000	5.900			0	2.000	2.000			2.000	100,0%	2.000	0	4.000	4.000			Chủ đầu tư để xuất tăng 6ty	
8	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (giai đoạn 1)	3135/QĐ-UBND 29/11/2021	20.000	10.000	10.000			9.000	1.000	1.000			1.000	100,0%	0	0	1.000	1.000				
9	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	3140/QĐ-UBND 30/11/2021	25.000	10.000	10.000			9.000	1.000	1.000			1.000	100,0%	0	0	1.000	1.000				
10	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay (giai đoạn 1)	3142/QĐ-UBND 30/11/2021	13.000	13.000	13.000			9.200	3.800	3.800			2.844	74,8%	0	624	3.176	3.176			Báo cáo 780/BC-UBND ngày 08/10/2024	
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX							0							0	0						
(11)	Ngành/linh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN		175.740	114.005	99.350	0	0	73.900	13.248	13.248	0	0	12.480	5	9.000	178	22.070	22.070	0	0		
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		161.140	99.405	98.850	0	0	73.900	13.248	13.248	0	0	12.480	5	9.000	178	22.070	22.070	0	0		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		161.140	99.405	98.850	0	0	73.900	13.248	13.248	0	0	12.480	5	9.000	178	22.070	22.070	0	0		
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang, TP DBP	629/QĐ-UBND 28/4/2021	9.200	7.700	7.500			7.200	140	140			140	100,0%	0	0	140	140				
2	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	3071/QĐ-UBND 29/11/2021; 495/QĐ-UBND 30/3/2023	14.400	14.400	14.200			13.000	978	978			753	77,0%	0	0	978	978				
5	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh	1826/QĐ-UBND 07/10/2021	14.950	14.950	14.850			14.500	340	340			162	47,7%	0	178	162	162			Điều chỉnh giảm hết nhu cầu vốn tại Văn bản số 2712/SVHTTDL-KHTC ngày 11/10/2024	
6	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động TTN Điện Biên	3072/QĐ-UBND 29/11/2021	8.000	8.000	8.000			7.700	290	290			0,0%	0	0	0	290	290				
7	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách Huyện ủy - HDND và UBND huyện Tủa Chùa	1656/QĐ-UBND 9/9/2021	14.990	5.000	5.000			4.000	1.000	1.000			1.000	100,0%	0	0	1.000	1.000				
8	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	1791/QĐ-UBND 01/10/2021; 927/QĐ-UBND 07/6/2023	44.600	29.355	29.300			24.500	3.500	3.500			3.500	100,0%	0	0	3.500	3.500				
9	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh	2037/QĐ-UBND 04/11/2022	55.000	20.000	20.000			3.000	7.000	7.000			6.925	98,9%	9.000	0	16.000	16.000			Bổ sung thanh toán KLHT	
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030		14.600	14.600	500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao			Lưu ý bổ trí đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024				Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: NSDP					Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	Dự án: Trụ sở Ban quản lý Di tích tỉnh Điện Biên	1227/QĐ-UBND ngày 4/9/2023	14.600	14.600	500										0						Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư cho dự án theo đề nghị tại Văn bản số 2712/SVHTTDL-KHTC ngày 11/10/2024
(12)	Ngành/lĩnh vực: Xã hội		9.500	9.500	9.500	0	0	8.000	1.487	1.487	0	0	1.485	1	0	2	1.485	1.485	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		9.500	9.500	9.500	0	0	8.000	1.487	1.487	0	0	1.485	1	0	2	1.485	1.485	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		9.500	9.500	9.500	0	0	8.000	1.487	1.487	0	0	1.485	1	0	2	1.485	1.485	0	0	
1	Dự án xây dựng Nhà lưu xá sinh viên làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	2093/QĐ-UBND 18/11/2021	9.500	9.500	9.500			8.000	1.487	1.487			1.485	99,9%	0	2	1.485	1.485			Dự án đã hoàn thành, phê duyệt quyết toán DAHT để xuất điều chỉnh giảm tại Văn bản số 2479/BC-SLDTBXH ngày 11/10/2024
(13)	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		39.800	25.039	20.839	0	0	0	15.000	15.000	0	0	13.479	1	1.000	0	16.000	16.000	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		39.800	25.039	20.839	0	0	0	15.000	15.000	0	0	13.479	1	1.000	0	16.000	16.000	0	0	
*	Đổi ứng, lồng ghép Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		39.800	25.039	20.839	0	0	0	15.000	15.000	0	0	13.479	1	1.000	0	16.000	16.000	0	0	
4	Kế bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suất Năm Co, huyện Điện Biên	841/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	39.800	25.039	20.839			0	15.000	15.000			13.479	89,9%	1.000	0	16.000	16.000			Dự án hoàn thành năm 2024, chủ đầu tư đề xuất bổ trí vốn cho dự án tại Văn bản số 1791/BQLDA -KHKT&CBDA ngày 11/10/2024
C	VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT		152.400	136.415	117.879	0	0	58.890	32.000	32.000	0	0	12.526	9	1.615	1.615	32.000	32.000	0	0	
1	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		39.000	39.000	39.000	0	0	25.092	13.288	13.288	0	0	4.655	2	0	347	12.941	12.941	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		39.000	39.000	39.000	0	0	25.092	13.288	13.288	0	0	4.655	2	0	347	12.941	12.941	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		39.000	39.000	39.000	0	0	25.092	13.288	13.288	0	0	4.655	2	0	347	12.941	12.941	0	0	
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	3018/QĐ-UBND 22/11/2021	11.000	11.000	11.000			10.500	454	454			50	11,1%	0	231	223	223			BC 2373/SGDDT 30/8/2024; Hết nhiệm vụ chi
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quai Tở, huyện Tuần Giáo	2999/QĐ-UBND 18/11/2021	10.000	10.000	10.000			7.350	2.634	2.634			2.479	94,1%	0	116	2.518	2.518			BC 2373/SGDDT 30/8/2024; Hết nhiệm vụ chi
5	Bổ sung cơ sở vật chất trường CD Sư phạm	2058/QĐ-UBND 09/11/2022	8.000	8.000	8.000			4.642	3.200	3.200			2.126	66,5%	0	0	3.200	3.200			
6	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề	2146/QĐ-UBND 22/11/2022	10.000	10.000	10.000			2.600	7.000	7.000				0,0%	0	0	7.000	7.000			Đã giải ngân trong tháng 10
II	Ngành/lĩnh vực: Y tế		85.900	69.915	65.079	0	0	33.798	18.712	18.712	0	0	7.871	7	715	1.268	18.159	18.159	0	0	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		85.900	69.915	65.079	0	0	33.798	18.712	18.712	0	0	7.871	7	715	1.268	18.159	18.159	0	0	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		85.900	69.915	65.079	0	0	33.798	18.712	18.712	0	0	7.871	7	715	1.268	18.159	18.159	0	0	
1	Trạm Y tế Thị trấn Mường Chà	2091/QĐ-UBND 18/11/2021	5.000	5.000	5.000			4.500	358	358			290	81,0%	0	50	308	308			Hết nhu cầu sử dụng theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024
2	Trạm Y tế xã Thanh An, huyện Điện Biên	3003/QĐUBND 19/11/2021	5.000	5.000	5.000			1.100	3.814	3.814			2.444	64,1%	0	0	3.814	3.814			
4	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pồn, Pôn Lát huyện Điện Biên và xã Nà Nhan TP. Điện Biên Phủ	3064/QĐUBND 19/11/2021	5.700	5.700	5.700			4.000	1.632	1.632			1.480	90,7%	0	152	1.480	1.480			Dự án đã quyết toán hoàn thành theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024
5	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quai Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600	7.600			2.200	1.000	1.000			1.000	100,0%	134	0	1.134	1.134			Theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm: giai đoạn 2021-2025 được giao		Lũy kế bỏ tri đến năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024			Giải ngân đến hết 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh			Ghi chú		
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số		Trong đó:		Tổng số			Trong đó: NSDP		Tăng	Giảm	Tổng số		Trong đó: NSDP	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	
6	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pù Hông, Noong U huyện Điện Biên Đông	3061/QĐ-UBND 19/11/2021	5.000	5.000	5.000	4.500	500	500		434	86,8%	0	66	434	434		Dự án đã quyết toán hoàn thành theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024		
8	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cáy, Ảng Nua, Mường Đẳng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	1921/QĐUBND 14/10/2022	7.600	7.600	7.600	2.200	1.000	1.000		855	85,5%	581	0	1.581	1.581		Theo đề nghị của Chủ đầu tư tại Văn bản số 508/BC-SYT ngày 11/10/2024		
9	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế	2089/QĐUBND 19/11/2021	12.000	12.000	12.000	8.048	3.926	3.926		696	17,7%	0	0	3.926	3.926				
10	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	2090/QĐUBND 18/11/2021	6.500	6.500	6.500	6.000	474	474		474	100,0%			474	474				
11	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	30.000	14.015	9.179	0	5.810	5.810		0,0%		1.000		4.810	4.810		Giải ngân không đạt tiến độ; Lỗi ghép CTMTQG		
12	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ	1884/QĐUBND 10/10/2022	1.500	1.500	1.500	1.250	198	198		198	100,0%			198	198				
III	Ngành/lĩnh vực: Khoa học công nghệ					0													
IV	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới		27.500	27.500	13.800	0	0	0	0	0	0	900	0	900	900	0	0		
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		27.500	27.500	13.800	0	0	0	0	0	0	900	0	900	900	0	0		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		13.000	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	600	0	600	600	0	0		
1	Đường giao thông bản Kéo, xã Pá Khoang, TP DBP	719/QĐ-UBND 10/04/2024	4.950	4.950	4.950							200		200	200				
2	Đường giao thông bản Hà, Xã Pá Khoang, TP DBP	724/QĐ-UBND 11/04/2024	4.500	4.500	4.500							200		200	200				
3	Đường giao thông bản Bó, Xã Pá Khoang, TP DBP	718/QĐ-UBND 10/04/2024	3.550	3.550	3.550							200		200	200				
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		14.500	14.500	800	0	0	0	0	0,0%	300	0	300	300	0	0			
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	2206/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	14.500	14.500	800							300		300	300				

BIỂU 8A
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số 4827/TTr-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		534.882	509.135	503.587	503.434	0	0	296.176	136.998	59.659	44%	27.736	27.736	136.998	
B1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		10.172	10.172	10.172	10.172	-	-	-	5.000	4.998		4.000	-	9.000	
B1.3	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH		10.172	10.172	10.172	10.172	-	-	0	5.000	4.998		4.000	-	9.000	
I	Dự án hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số		10.172	10.172	10.172	10.172			0	5.000	4.998	100%	4.000	-	9.000	
B2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		524.710	498.963	493.415	493.262	-	-	296.176	131.998	54.661	-	23.736	27.736	127.998	
B2.1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		75.758	65.500	70.089	70.089	-	-	63.415	5.561	4.412		1.461	785	6.237	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		75.758	65.500	70.089	70.089	-	-	63.415	5.561	4.412		1.461	785	6.237	-
1	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Pá Khoang xã Pá Khoang	Quyết định số 3390/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.600	4.000	9.459	9.459			7.787	1.733	1.633	94%	-	61	1.672	Hết nhiệm vụ chi
2	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	Quyết định số 3389/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	14.900	14.900	11.169	11.169			7.540	1.328	1.328	100%	1.461	-	2.789	Thanh toán dứt điểm (đã điều chỉnh bổ sung vốn kéo dài 2023)
3	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Nà Nhạn xã Nà Nhạn	Quyết định số 3204/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	11.000	11.000	10.615	10.615			10.106	600	409	68%	-	91	509	Hết nhiệm vụ chi
4	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Nà Nhạn xã Nà Nhạn	Quyết định số 3391/QĐ- UBND ngày 31/12/2021	9.000	9.000	8.693	8.693			8.435	300	247	82%	-	15	285	Hết nhiệm vụ chi,Đã điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài
5	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Tà Càng xã Nà Tàu	Quyết định số 3203/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	10.600	10.600	10.416	10.416			10.082	500	313	63%	-	166	334	Hết nhiệm vụ chi
6	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp xã Mường Phăng	Quyết định số 3207/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	8.658	4.000	7.904	7.904			8.242	400		0%	-	363	37	Hết nhiệm vụ chi, Đã điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài
7	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Mường Phăng xã Mường Phăng	Quyết định số 3205/QĐ- UBND ngày 10/12/2021	12.000	12.000	11.834	11.834			11.223	700	482	69%	-	89	611	Hết nhiệm vụ chi
B2.2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		21.885	21.635	20.351	20.351	-	-	18.000	3.267	1.868		-	392	2.875	

88

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó									
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		2.885	2.635	2.570	2.570	-	-	-	2.635	1.868		-	64	2.571	
III.1	Đầu tư CSHT		2.885	2.635	2.570	2.570	-	-	-	2.635	1.868		-	64	2.571	
1	Đường nội thôn bản Hối Hương, Khon Kén xã Mường Nhá	QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.495	2.245	2.184	2.184			0	2.245	1.868	83%	-	61	2.184	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường đi nghĩa trang bản Pá Bông xã Núa Ngam	QĐ số 192/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	390	390	387	387			0	390		0%	-	3	387	Hết nhiệm vụ chi
V	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		19.000	19.000	17.780	17.780	-	-	18.000	632	-		-	328	304	
1	Điện Sinh hoạt bản Huổi Mòi xã Pa Thơm huyện Điện Biên	Quyết định số 1870/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	19.000	19.000	17.780	17.780			18.000	632	0%	0%	-	328	304	Điều chỉnh giảm vốn kéo dài năm 2023
B2.3	HUYỆN TUẦN GIẢO		4.864	4.864	4.864	4.864	-	-	-	-	-	-	1.526	-	1.526	
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		4.864	4.864	4.864	4.864	-	-	-	-	-	-	1.526	-	1.526	
*	Bổ sung khởi công mới 2024															
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Số 67/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	4.864	4.864	4.864	4.864							1.526	-	1.526	
B2.4	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		68.810	68.810	63.013	63.013	-	-	47.156	7.699	4.738		2.696	2.580	7.815	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		68.810	68.810	63.013	63.013	-	-	47.156	7.699	4.738		2.696	2.580	7.815	
III.1	Đầu tư CSHT		53.860	53.860	48.315	48.315	-	-	34.656	7.699	4.738	3	1.382	2.580	6.501	
1	Nâng cấp đường giao thông bản Giỏi A xã Luân Giói đến bản Háng Lía A xã Háng Lía	Số: 1975/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.545	5.545					0	2.000		0%	-	2.000		Dự án vướng rừng đã điều chỉnh cắt giảm trong trung hạn

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW										
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó									
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
2	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Tia Dinh (bản Háng Súa, Na Su, Tào La)	2616/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.900	14.900	14.900	14.900			14.579	302		0%	-	302		Hết nhiệm vụ chi, đã Điều chỉnh vốn kéo dài 2023
3	Hệ thống điện sinh hoạt bản Huổi Sông xã Háng Lía	2618/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	8.000	8.000	8.000	8.000			7.965	30		0%	-	30		Hết nhiệm vụ chi
4	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Pú Hồng (bản Năm Ma, Ao Cá, Mường Ten, Tổng Sờ)	2617/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.000	14.000	14.000	14.000			12.112	1.867	1.618	87%	-	248	1.619	Hết nhiệm vụ chi
5	Hệ thống điện sinh hoạt bản Phi Cao xã Phình Giàng	Số: 2030/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	6.740	6.740	6.740	6.740			0	2.000	1.860	93%	382	-	2.382	Dự án có tiến độ giải ngân tốt (Điều chỉnh vốn kéo dài 2023)
13	Đường bê tông bản Tia Ghênh A- Tia Ghênh B xã Keo Lôm	Số: 2026/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	4.675	4.675	4.675	4.675				1.500	1.260	84%	1.000	-	2.500	Dự án có tiến độ giải ngân tốt
III.2	Củng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		14.950	14.950	14.698	14.698	-	-	12.500	-	-	-	1.314	-	1.314	
4	Nâng cấp đường Keo Lôm - Trung Súa xã Keo Lôm	Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	14.950	14.950	14.698	14.698			12.500				1.314	-	1.314	Thanh toán nợ đọng (điều chỉnh bổ sung vốn 2023 kéo dài)
B2.5	HUYỆN MUỐNG ẢNG		23.464	23.464	22.839	22.839	-	-	11.366	9.889	8.130		286	287	9.888	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		14.964	14.964	14.553	14.553	-	-	11.366	3.149	3.002		159	122	3.186	-
a)	Nước sinh hoạt tập trung		14.964	14.964	14.553	14.553	-	-	11.366	3.149	3.002	3	159	122	3.186	
1	Nước sinh hoạt các bản thuộc trung tâm xã Ảng Cang	Số 4142/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.500	4.500	4.434	4.434			4.000	365	365	100%	69	-	434	Dự án hoàn thành
2	Nước sinh hoạt bản Chan II, xã Mường Đăng	Số 2922/QĐ-UBND ngày 14/07/2022	6.000	6.000	5.911	5.911			4.000	1.820	1.820	100%	90	-	1.910	Dự án hoàn thành
3	Nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Đăng và các bản lân cận	Số 4144/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.464	4.464	4.208	4.208			3.366	964	817	85%	-	122	842	Dự án hoàn thành, Hết nhiệm vụ chi
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		1.200	1.200	1.151	1.151	-	-	-	1.140	1.140	-	11	-	1.151	
III.1	Đầu tư CSHT		1.200	1.200	1.151	1.151	-	-	-	1.140	1.140	-	11	-	1.151	
III.1.1	Xã khu vực III		1.200	1.200	1.151	1.151	-	-	-	1.140	1.140	-	11	-	1.151	
8	Nhà văn hóa bản Co Có, xã Ảng Tở	Số 4107/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.200	1.200	1.151	1.151			0	1.140	1.140	100%	11	-	1.151	Dự án đã hoàn thành, bổ tri vốn thanh toán dứt điểm khối lượng hoàn thành
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		7.300	7.300	7.135	7.135	-	-	-	5.600	3.988		116	165	5.550	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó									
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCh								
4	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hồng Sọt thuộc trường Tiểu học Áng Càng	Số 4087/QĐ- UBND ngày 15/11/2023	500	500	475	475			0	500	451	90%	-	25	475	Hết nhiệm vụ chi
5	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Huổi Sứa thuộc trường Tiểu học Áng Càng	Số 4088/QĐ- UBND ngày 15/11/2023	500	500	457	457			0	500	440	88%	-	43	457	Hết nhiệm vụ chi
6	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Pủ Khở thuộc trường Tiểu học Hua Nguồng, xã Áng Càng	Số 4089/QĐ- UBND ngày 15/11/2023	500	500	485	485			0	500	376	75%	-	15	485	Hết nhiệm vụ chi
7	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hua Nậm thuộc trường Tiểu học Hua Nguồng, xã Áng Càng	Số 4090/QĐ- UBND ngày 15/11/2023	500	500	482	482			0	500	422	84%	-	18	482	Hết nhiệm vụ chi
1	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Hồng Sọt, xã Búng Lao	Số 4091/QĐ- UBND ngày 15/11/2023	500	500	457	457			0	500	451	90%	-	43	457	Hết nhiệm vụ chi
2	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Huổi Cầm, xã Búng Lao	Số 4092/QĐ- UBND ngày 15/11/2023	600	600	579	579			0	600	571	95%	-	21	579	Hết nhiệm vụ chi
3	Xây dựng phòng học tại trường THCS Búng Lao	UBND ngày 20/11/2023	4.200	4.200	4.200	4.200			0	2.500	1.279	51%	116	-	2.616	
B2.6	HUYỆN MUỖNG NHÉ		22.020	22.000	19.020	19.000	-	-	8.400	8.600	1.541		1.094	6.039	3.655	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		22.020	22.000	19.020	19.000	-	-	8.400	8.600	1.541		1.094	6.039	3.655	
III.1	Đầu tư CSHT		22.020	22.000	19.020	19.000	-	-	8.400	8.600	1.541		1.094	6.039	3.655	
a)	Xã khu vực III		22.020	22.000	19.020	19.000	-	-	8.400	8.600	1.541		1.094	6.039	3.655	
12	Đường nội bản Pá Lùng, xã Chung Chải	2140/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.020	1.000	1.020	1.000			0	950	896	94%	34	-	984	Dự án hoàn thành
13	Đường nội bản Xá Quế, xã Chung Chải	Số 1355/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000			800	170	170	100%	30	-	200	Dự án hoàn thành
14	Đường nội bản Húi To, xã Chung Chải	Số 1353/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000			800	170	170	100%	30	-	200	Dự án hoàn thành
15	Đường nội bản Húi To 2, xã Chung Chải	Số 1354/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000			800	170	63	37%	-	99	71	Hết nhiệm vụ chi
25	Đường ra khu sản xuất bản Trám Púng, xã Quảng Lâm	2130/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000					0	1.500		0%	-	1.500		Bỏ danh mục trong trung hạn do người dân không nhất trí làm
29	Đường giao thông Tả Miếu đi Km5+900 đường tuần tra biên giới, xã Sin Thầu	Số 1346/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	12.000	12.000	12.000	12.000			6.000	5.640	243	4%	-	4.440	1.200	Tỷ lệ giải ngân thấp

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bổ trí vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó									
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
*	Danh mục bổ sung khởi công mới															
23	Đường bê tông nội bản Tàng Phon xã Quảng Lâm	2129 ngày 15/11/2023	3.000	3.000	3.000	3.000							1.000	-	1.000	
B2.7	HUYỆN MUỜNG CHÀ		158.451	152.272	152.197	152.197	-	-	86.382	39.407	6.752	-	7.290	8.626	38.071	
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		65.071	58.917	58.917	58.917	-	-	42.266	10.487	-	-	2.000	132	12.355	
I	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Đeng, xã Pa Ham (nay là xã Năm Nền), huyện Mường Chà	Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	30.000	23.846	23.846	23.846			16.692	4.286		0%	-	132	4.154	Hết nhiệm vụ chi (Dự án điều chỉnh vốn kéo dài năm 2022)
I	Dự án di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai tại Bản Huổi Tòong 1, 2 xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	Quyết định số1437/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	35.071	35.071	35.071	35.071			25.574	6.201		-	2.000	-	8.201	Dự án đã điều chỉnh giảm vốn kéo dài năm 2022, điều chỉnh tăng bổ sung
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		91.980	91.980	91.905	91.905	-	-	43.416	28.921	6.752		4.640	8.494	25.067	
III.1	Đầu tư CSHT		91.980	91.980	91.905	91.905	-	-	43.416	28.921	6.752		4.640	8.494	25.067	
a)	Xã khu vực III		91.980	91.980	91.905	91.905	-	-	43.416	28.921	6.752		4.640	8.494	25.067	
I	Thủy lợi bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn	Số 5046/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.737	4.737	4.712	4.712			5.000	820	109	13%	-	710	110	Hết nhiệm vụ chi
2	Nâng cấp thủy lợi Sa Lông 1, xã Sa Lông	5839, 19/10/2023	3.200	3.200	3.200	3.200			800	3.080	800	26%	-	680	2.400	Hết nhiệm vụ chi
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phong Châu, và công trình phụ trợ, xã Pa Ham	5045-23/ 11/2022	1.434	1.434	1.424	1.424			1.300	155	50	32%	-	31	124	Hết nhiệm vụ chi
4	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	Quyết định số1438/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	18.000	18.000	18.000	18.000			12.516	4.402			-	1.819	2.583	Hết nhiệm vụ chi
5	Nhà lớp học Tiểu học bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	5044-23/ 11/2022	1.102	1.102	1.102	1.102			1.000	164	23	14%	-	62	102	Hết nhiệm vụ chi
6	Nước sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai tại bản Huổi Tòong 1, 2 xã Huổi Lèng	Số 5048/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.130	5.130	5.130	5.130			2.000	4.100	835	20%	-	970	3.130	Hết nhiệm vụ chi
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Ma Thi Hồ xã Ma Thi Hồ (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	8.291	8.291	8.278	8.278			8.200	100		0%	-	22	78	Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW										
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó									
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
8	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hừa Ngải, xã Hừa Ngải (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	9.163	9.163	9.135	9.135			9.300	100		0%	-	100		Hết nhiệm vụ chi (Thừa trung hạn, điều chỉnh giảm vốn 2022 kéo dài)
9	Thủy lợi Tổng Sông, bản Láng Dung, xã Ma Thi Hồ	5840; 19/10/2023	6.000	6.000	6.000	6.000			900	3.000	2.061	69%	1.336	-	4.336	
10	Thủy lợi Chung Po Châu, bản San Súi, xã Hừa Ngải	5830; 19/10/2023	1.500	1.500	1.500	1.500			600	1.000	373	37%	-	100	900	Hết nhiệm vụ chi
11	Đường từ QL6 (bản Hát Tre, xã Hừa Ngải) – Nhóm Tia Chờ, bản Xá Phình 1, xã Sả Tống	5832; 19/10/2023	4.933	4.933	4.933	4.933			800	2.000	2.000	100%	1.000	-	3.000	Dự án có tiến độ giải ngân tốt
12	Đường giao thông bản Huổi Mí 1 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí	1894/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Điện Biên	16.500	16.500	16.500	16.500			1.000	10.000	500	5%	-	4.000	6.000	Không đảm bảo tiến độ giải ngân
*	Bổ sung khởi công mới 2024															
13	Đường từ Tỉnh lộ 150 - bản Nậm Cang 2, xã Mường Tùng	Quyết định số 834 ngày 03/10/2024	11.990	11.990	11.990	11.990			0				2.304	-	2.304	
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		1.400	1.375	1.375	1.375	-	-	700	-	-	-	650	-	650	
1	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham	5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	1.400	1.375	1.375	1.375			700				650	-	650	
B2.8	HUYỆN TỬA CHÙA		45.068	45.033	45.068	45.033	-	-	10.641	30.457	16.362	-	2.805	2.835	30.427	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		45.068	45.033	45.068	45.033	-	-	10.641	30.457	16.362		2.805	2.835	30.427	
III.1	Đầu tư CSHT		35.568	35.533	35.568	35.533	-	-	7.641	26.507	13.525		2.805	2.526	26.786	
1	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đẻ Tầu (nhánh từ nhà ông Sùng A Xá đến nhà ông Khu), xã Mường Đun	3054/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.100	2.100	2.100	2.100			0	2.450	663	27%	-	350	2.100	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường giao thông nội thôn Tà Huổi Tráng 1, xã Tủa Thàng	3061/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	2.300	2.300	2.300	2.300			0	2.450	711	29%	-	150	2.300	Hết nhiệm vụ chi
3	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Tà Huổi Tráng 1 đến cánh đồng thôn Tà Huổi Tráng 2, xã Tủa Thàng	3084/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	560	560	560	560			0	1.000	463	46%	-	440	560	Hết nhiệm vụ chi
4	Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sinh Phình	2945 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	4.000	4.000			2.996	1.004	888	88%	-	116	888	Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bổ tri vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó									
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
5	Mở mới tuyến đường từ Đờ Áng Dăng đi thôn Phiêng Páng, xã Sinh Phình	2946 ngày 6/12/2022	3.823	3.823	3.823	3.823			2.110	1.713	1.596	93%	-	116	1.597	Hết nhiệm vụ chi
6	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cu Tầu, xã Trung Thu	3037/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	3.500	3.500	3.500	3.500			0	2.700	1.050	39%	757	-	3.457	
7	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bản He, xã Xá Nhé	3031/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.735	1.700	1.735	1.700			0	1.650	562	34%	45	-	1.695	
8	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thảo A Lữ đến nhà ông Giảng A Hạng, xã Tả Phìn	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335	4.335	4.335			2.535	1.800	1.638	91%	-	161	1.639	Hết nhiệm vụ chi
9	Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Ly Sáu Thanh, xã Lao Xá Phình	3032/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	2.900	2.900	2.900	2.900			0	2.000	913	46%	880	-	2.880	
10	Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dề ra khu sản xuất Tăng Tò thôn 1 xã Lao Xã Phình	3072/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	2.550	2.550	2.550	2.550			0	1.000	811	81%	1.058	-	2.058	
11	Nâng cấp tuyến đường từ Đợt Khô Si đi Làng Sảng 2, xã Tả Sin Thàng	3079/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	1.500	1.500	1.500	1.500			0	1.450	491	34%	43	-	1.493	
12	Đường nội thôn Páng Dề A, xã Xá Nhé	3055/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.700	1.700	1.700	1.700			0	1.650	1.512	92%	-	29	1.621	Hết nhiệm vụ chi
13	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tủa Chùa	3057/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	900	900	900	900			0	1.000	797	80%	-	159	841	Hết nhiệm vụ chi
14	Đường ra khu sản xuất thôn Đẻ Bấu, xã Trung Thu	3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.300	1.300	1.300	1.300			0	1.270	440	35%	22	-	1.292	Hết nhiệm vụ chi
15	Công trình thủy lợi thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng	3056/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.365	1.365	1.365	1.365			0	1.470	88	6%	-	105	1.365	Hết nhiệm vụ chi
16	Nâng cấp đường nội thôn Tủa Thàng, từ nhà Ông Giảng sáu Cha, đến nhà ông Thảo A Sủa xã Tủa Thàng	3036/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.000	1.000	1.000	1.000			0	1.900	902	47%	-	900	1.000	Hết nhiệm vụ chi
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		9.500	9.500	9.500	9.500	-	-	3.000	3.950	2.837		-	309	3.641	
1	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Sủa đi Tả Dề, xã Tả Sin Thàng	3058/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	5.500	5.500	5.500	5.500			0	3.000	2.196	73%	-	-	3.000	
2	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thôn Háng Là, xã Sin Chải	2948 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	4.000	4.000			3.000	950	641	67%	-	309	641	Hết nhiệm vụ chi
B2.9	HUYỆN NẬM PỒ		104.390	95.385	95.974	95.876	-	-	50.816	27.118	10.858		6.578	6.191	27.505	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		18.152	18.152	17.985	17.985	-	-	7.000	4.500	-		1.584	167	5.917	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		18.152	18.152	17.985	17.985	-	-	7.000	4.500	-	-	1.584	167	5.917	
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Hỳ	Số: 2363/QĐ- UBND ngày 23/11/2022.	6.000	6.000	5.863	5.863			3.500	2.500		0%	-	137	2.363	Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025				Lũy kế bố trí vốn 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW										
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó									
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	Nước sinh hoạt Nậm Nhữ 1, trung tâm xã Nậm Nhữ	Số: 2364/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.500	5.500	5.470	5.470			3.500	2.000		0%	-	30	1.970	Hết nhiệm vụ chi
*	Bổ sung khởi công mới															
2	Nước sinh hoạt Trung tâm xã Nậm Khăn	QĐ số 2135/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.200	3.200	3.200	3.200			0				1.000	-	1.000	
3	Nước sinh hoạt bản Nộc Cốc 1 xã Vàng Đàn	QĐ số 2136/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.452	3.452	3.452	3.452			0				584	-	584	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		64.838	55.833	57.382	57.284	-	-	29.736	15.663	7.280		4.994	5.596	15.061	
III.1	Đầu tư CSHT		64.838	55.833	57.382	57.284	-	-	29.736	15.663	7.280		4.994	5.596	15.061	
1	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	26.093	28.534	28.534			20.536	5.557	3.780	68%	808	-	6.365	Thanh toán khối lượng hoành thành (điều chỉnh bổ sung vốn 2023 kéo dài)
2	Cầu qua suối Nậm Khăn, xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 12/3/2023	8.000	8.000	7.010	7.010			6.000	1.760		0%	-	750	1.010	Hết nhiệm vụ chi
3	Nhà văn hóa bản Na Cô Sa 1, 2, Pắc A2 xã Na Cô Sa	2370/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.995	4.995	4.995	4.995			1.900	2.945		0%	-	2.945		Không đảm bảo tiến độ giải ngân
4	Nhà văn hóa bản Huổi Văng, Huổi Lóong, xã Nậm Khăn	2372/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	3.300	3.300			1.300	1.901		0%	-	1.901		Không đảm bảo tiến độ giải ngân, (điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023)
5	Nhà văn hóa bản Nà Ên, Nà Pầu xã Chà Tở	2066/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	3.900	3.900	3.900	3.900			0	1.500	1.500	100%	2.124	-	3.624	Dự án có tiến độ giải ngân tốt
6	Nhà văn hóa bản Nà Mười, Hô Hăng, Hô He, xã Chà Tở	2067/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.745	4.745	4.745	4.745			0	2.000	2.000	100%	1.597	-	3.597	Dự án có tiến độ giải ngân tốt
*	Bổ sung danh mục khởi công mới															
7	Nhà văn hóa bản Chăn Nuôi, Pháng Chủ, xã Phìn Hồ	2232/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.898	4.800	4.898	4.800							465	-	465	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		21.400	21.400	20.607	20.607	-	-	14.080	6.955	3.579		-	428	6.527	
1	Trường PTDTBT tiểu học Nà Hỷ số 2, xã Nà Hỷ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2047 QĐ-UBND ngày 12/11/2021	14.400	14.400	13.757	13.757			10.080	3.955	3.579	90%	-	278	3.677	Hết nhiệm vụ chi
2	Trường PTDTBT TH Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	Số 2375/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.000	7.000	6.850	6.850			4.000	3.000		0%	-	150	2.850	Hết nhiệm vụ chi

Biểu số 8B

ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 4827/TTr-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao		Điều chỉnh kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Giải ngân đến 30/9/2024	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13
B	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		32.000	32.000	18.920	18.733	304	304	18.920	18.920	
B2	Đơn vị cấp huyện		32.000	32.000	18.920	18.733	304	304	18.920	18.920	
IV	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		25.000	25.000	14.230	14.230	117	117	14.230	14.230	
1	Nâng cấp đường liên bản Ten Luống - Thảm Trầu xã Chiềng Sơ		3.000	3.000	1.940	1.940	55		1.995	1.995	
2	Nâng cấp đường liên bản Bản Mề - Háng Tàu xã Chiềng Sơ		4.000	4.000	2.182	2.182	4		2.186	2.186	
3	Đường Điện Bản Háng Pa xã Chiềng Sơ (51 hộ)		4.500	4.500	2.410	2.410	7		2.417	2.417	
4	Đường Điện bản Háng Tàu Chiềng Sơ (59 hộ)		3.640	3.640	2.567	2.567	51		2.618	2.618	
5	Đường Điện Bản Thảm Trầu xã Chiềng Sơ (40 hộ)		5.350	5.350	2.711	2.711		100	2.611	2.611	
6	Đường Điện Bản Keo Đứa xã Chiềng Sơ (53 hộ)		2.000	2.000	960	960		3	957	957	
7	Đường Điện Bản Nà Ly xã Chiềng Sơ (44 hộ)		2.510	2.510	1.460	1.460		14	1.446	1.446	
VIII	HUYỆN TỬA CHÙA		7.000	7.000	4.690	4.503	187	187	4.690	4.690	
a)	Điều chỉnh		7.000	7.000	4.690	4.503	187	187	4.690	4.690	
1	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Sung Ún, xã Mường Báng	2755 ngày 29/9/2023	2.000	2.000	940	852,00		88	852	852	Hết nhiệm vụ chi
2	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng	2901 ngày 19/10/2023	2.500	2.500	2.000	1.901,00		99	1.901	1.901	Hết nhiệm vụ chi

*	Các dự án khởi công mới năm 2024								0	0	
1	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	3033 ngày 14/11/2023	2.500	2.500	1.750	1.750,00	187		1.937	1.937	

Biểu số 8C
ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số 4827/TTr-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao			Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch		Kế hoạch vốn năm 2024 sau			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
1	2	3	4	5	6			7	8	9	10	12=6+10- 11			13
III	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		331.683	331.683	71.017			37.501	53	15.049	15.049	71.017			
I.1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		16.290	16.290	4.598			3.679	80	2.941	100	7.439			
I.1.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		16.290	16.290	4.598			3.679	80	2.941	100	7.439			
(1)	Sở Y tế		7.000	7.000	598			443	74	-	100	498			
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	2214/QĐ- UBND 02/12/2022	7.000	7.000	598			443	74		100	498			
(2)	Trường Cao đẳng Nghề		9.290	9.290	4.000			3.236	80,9	2.941	-	6.941			
1	Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ ô tô Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	1912/QĐ- UBND ngày 24/11/2023	5.000	5.000	2.000			1.997	99,9	2.632		4.632			
2	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	1887/QĐ- UBND ngày 21/11/2023	4.290	4.290	2.000			1.239	62,0	309		2.309			
I.2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)		315.393	315.393	66.419			33.822	51	12.108	14.949	63.578			
(1)	Huyện Nậm Pồ		26.000	26.000	4.140			1.780	43,0	-	1.850	2.290			
1	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	Số 1196/QĐ- UBND ngày 11/7/2022	26.000	26.000	4.140			1.780	43,0		1.850	2.290			
(2)	Huyện Mường Ảng		18.410	18.410	1.393			259	21	-	134	1.259			
1	Cải tạo, nâng cấp PKĐK KV Búng Lao, huyện Mường Ảng	1422/QĐ- UBND ngày 14/8/2022	5.000	5.000	133			-	-		133	-			
2	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Búng Lao	1424/QĐ- UBND ngày 14/8/2022	13.410	13.410	1.260			259	20,6		1	1.259			
(3)	Huyện Tủa Chùa		136.763	136.763	28.976			9.558	75	800	11.908	17.868			0
1	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đê Dê Hu - Sính Phình	1413/QĐ- UBND ngày 13/8/2022	20.000	20.000	964			552	57,3		352	612			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao			Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch		Kế hoạch vốn năm 2024 sau			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
2	Tuyến đường Tả Sin Thàng - Páo Tinh Làng - Sáng Tở đi Sin Chải, Huổi Sỏ	1414/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	30.000	30.000	742			131	17,6		528	214			
3	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa	1415/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	35.000	35.000	7.000			3.793	54,2		1.359	5.641			
4	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tả Phìn, Tả Sin Thàng và các bản lân cận	2954/QĐ-UBND 06/12/2022	8.000	8.000	5.000			2.452	49,0	800		5.800			
5	Đường giao thông bến thủy Huổi Trắng, Huổi Sỏ, Mường Lay	1412/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	30.000	30.000	15.000			2.629	17,5		9.570	5.430			
6	Cải tạo, nâng cấp PKĐK KV Tả Sin Thàng, huyện Tủa Chùa	1421/QĐ-UBND ngày 14/08/2022	6.000	6.000	72			1	1,4		71	1			
7	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	1416/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	7.763	7.763	198				-		28	170			
(4)	Huyện Mường Chà		59.500	59.500	12.825			8.564	66,8	745	748	12.822			
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023		53.500	53.500	7.325			6.295	85,9	745	248	7.822			
1	Xây mới trường Mầm non Ma Thi Hồ, xã Ma Thi Hồ	1998-14/7/2022	9.000	9.000	1.250			1.079	86,3		113	1.137			Hết nhiệm vụ chi
2	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng, xã Sá Tổng	1999-14/7/2022	14.500	14.500	3.610			3.390	93,9	261		3.871			TT dứt điểm
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lèng xã Huổi Lèng	2001-14/7/2022	9.500	9.500	1.385			1.069	77,2		132	1.253			Hết nhiệm vụ chi
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường PT DTBT Tiểu học Huổi Mí, xã Huổi Mí	5047-23/11/2022	10.500	10.500	164			-	-	484		648			TT dứt điểm
5	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà	1425/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	10.000	10.000	916			757	82,6		3	913			
*	Các dự án khởi công mới năm 2024		6.000	6.000	5.500			2.269	41,3	-	500	5.000			
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang	5834; 19/10/2023	6.000	6.000	5.500			2.269	41,3		500	5.000			
(5)	Huyện Mường Nhé		52.650	52.650	13.300			8.030	60	9.763	275	22.788			
1	Sửa chữa, nâng cấp trường mầm non Huổi Léch xã Huổi Léch		5.000	5.000	500			198	39,6		275	225			
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Toong số 1	1361 ngày 23/11/2022	8.150	8.150	7.300			3.509	48,1	275		7.575			
3	Trường PTDT bán trú Tiểu học số 1 xã Mường Toong huyện Mường Nhé	1117 ngày 30/6/2022	25.000	25.000						9.422		9.422			
4	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Nhé	Số 2212/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	14.500	14.500	5.500			4.323	78,6	66		5.566			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao			Giải ngân đến 30/9/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch		Kế hoạch vốn năm 2024 sau			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
(6)	Huyện Điện Biên Đông		22.070	22.070	5.785	-	-	5.631	194	800	34	6.551	-	-	-
1	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can	1426/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.570	13.570	3.120			3.089	99,0		34	3.086			
2	Thuỷ lợi Na Ngựu xã Pì Nhừ (phục vụ dân bản Na Ngựu xã Pì Nhừ và dân bản Pa Vạt xã Mường Luân)-126,8ha	2643/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	8.500	8.500	2.665			2.542	95,4	800		3.465			